

SƠ LƯỢC VỀ NGUỒN GỐC MỘT SỐ ĐỊA DANH MIỀN NAM

Hồ Đình Vũ

Có nhiều nơi ở miền Nam mình đã đi qua, đã ở đó, đã nghe nói tới hoặc đã đọc được ở đâu đó... riết rồi những địa danh đó trở thành quen thuộc; nhưng chắc ít khi mình có dịp tìm hiểu tại sao nó có tên như vậy?

Bài viết này được hình thành theo các tài liệu từ một số sách cũ của các học giả miền Nam: Vương Hồng Sển, Sơn Nam, và cuốn Nguồn Gốc Địa Danh Nam Bộ của Bùi Đức Tịnh, với mục đích chia sẻ những hiểu biết của các tiền bối về tên gọi một số địa phương trên quê hương mình. Xin mời các bạn cùng tham khảo và đóng góp ý kiến từ các nguồn tài liệu khác - để đề tài này được đầy đủ và phong phú hơn.

Đất Nam Việt mà trước đây người ta còn gọi là Nam Kỳ, người Tây Phương khi đặt chân lên xứ mình hồi thế kỷ 16, 17 đã gọi bằng tên Cochinchine hay Đàng Trong. Người ta cũng gọi xứ này là Đông Nai (đồng có nhiều nai), Lộc Dã, Lộc Đồng (cùng một nghĩa) hoặc Nông Nai, là nơi mà người Việt mình đặt chân lần đầu tiên năm 1623. Sử chép rằng Chúa Sãi Vương Nguyễn phúc Nguyên (1613-1635), đã gả Công chúa Ngọc Vạn, lệnh ái thứ 2, cho vua Cao Miên Chei Chetta II (1618-1626) từ Xiêm trở về lên ngôi báu và đóng đô tại Oulong. Nhờ sự giao hiếu ấy vua Cao Miên mới cho phép người Việt di dân vào Nam Bộ. Chúng ta đã đặt đầu cầu tại Mô Xoài (gò trồng xoài), gần Bà Rịa đúng vào năm 1623 (*Theo Claude Madrolle, Indochine du Sud, Paris 1926*).

Cũng trong năm này một phái đoàn ngoại giao đã được cử sang Oulong để thương thuyết sự nhượng lại Sở Thuế quan Sài Gòn. Về sau đến đời vua Réam Thip Dei Chan (1642-1659), em vua trước, vị hoàng hậu Việt Nam nói trên đã xin vua Cao Miên cho phép người Việt được quyền khai thác xứ Biên Hòa năm 1638.

Sở dĩ vua Cao Miên đã giao hảo với nước ta và tự ý nhân nhượng một phần nào, là vì muốn cậy thế lực của triều đình Huế để chế ngự ảnh hưởng của người Xiêm. Như vậy chúng ta đã đến sinh cơ, lập nghiệp, khai khẩn đất đai Nam Bộ là do sự thỏa thuận hoàn toàn của đôi bên, chứ tuyệt nhiên không phải là một sự xâm nhập. Lại nữa nhờ uy thế của chúng ta mà Cao Miên đã đối phó hiệu quả với những tham vọng của nước Xiêm và bảo toàn được nền độc lập của mình.

Nói tóm lại sự hiện diện của chúng ta từ hơn 800 năm nay tại Nam bộ rất là hợp tình, hợp lý, và hợp pháp. Nói một cách khác công cuộc Nam tiến của tổ tiên ta là một sự kiện lịch sử bất di bất dịch, nó hiển nhiên cũng như cuộc Tây tiến của người Âu Châu tại Mỹ Quốc và cuộc Đông tiến của người Anh tại Úc Châu.

Con sông Đồng Nai đã đưa ta đến tỉnh Biên Hòa (hòa bình ở biên cương), một trấn đã được sát nhập vào nước ta năm 1653. Khoảng đất này xưa được gọi là Đông phố đúng ra là Giãn phố vì hai chữ Đông và Giãn viết theo chữ Hán hơi giống nhau. Về sau nơi này đã được triều đình Huế giao cho bọn người Trung Hoa gốc Quảng Tây di cư theo hai tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đến khai khẩn và lập nghiệp năm 1679 tại Cù lao Phố, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

Miền trên Biên Hòa thì có Hồ Nai (hồ sập nai), Trảng Bom (trảng là một đôi bằng phẳng và rộng rãi có trồng nhiều cây chum-bao hom đọt trạnh thành bom, sinh ra một thứ dầu gọi là chaulmougra, dùng để trị phong hải). Phía dưới là nhà thương điên Nguyễn Văn Hoài, một nhà bác học đã quả quyết với chúng tôi rằng trong một đời người, số giờ mà chúng ta điên cuồng cộng lại ít nhất cũng được vài năm! Biên Hòa là quê hương của Đỗ Thành Nhân, một trong Gia Định Tam hùng. Hai người kia là Võ Tánh quê ở Gò Công và Nguyễn Huỳnh Đức quê ở Tân An.

Biên hòa là xứ bưởi bòng ngon ngọt có tiếng nên mới có câu ca dao:

*Thủy để ngư, thiên biên nhạn
Cao khả xạ hê, đê khả điếu,
Chỉ kích nhơn tâm bất khả phòng
E sau lòng lại đổi lòng,
Nhiều tay tham bưởi ché bòng lắm anh*

Chúng ta đi ngang qua trước ngọn núi Châu Thới, cao 65m trên có ngôi chùa Hội Sơn, được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19, nhờ công đức sư Khải Long:

*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Nghiêng chùa Châu Thới mới sai lời nguyện!*

Rồi đến Thủ Đức với những hồ bơi nước suối, và những gói nem ngon lành. Thủ nhắc lại ngày xưa có những chức quan văn như thủ bạ, thủ hô lo về việc thuế má và nhơn thế bộ. Do đó mà có những địa danh như Thủ Thiêm, Thủ Thừa, Thủ Ngũ, v.v. để nhắc lại tên mấy ông thủ bạ và thủ hộ ngày trước. Miền Thủ Đức lại nhắc cho ta hai câu đối "tréo dò":

*Xứ Thủ Đức năm canh thức đủ
Kẻ cơ thân trở lại Cần Thơ*

Có lẽ vì năm canh thức đủ mà có kẻ than thân trách phận tự mình sánh với cái nem Thủ Đức lột trần:

*Người ta năm chị bảy em
Tôi đây như thể chiếc nem lột trần*

Phía tay mặt là Gò Vấp, xưa kia là một ngọn đồi trồng cây vấp. Thứ cây này xưa kia được coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chàm. Dã sử thuật lại rằng vào đời vua Chiêm cuối cùng là Pô Romé (1627-1651), vua này muốn vờ ý một ái phi người Việt đã ra lệnh đốn cây Kraik (vấp) cổ thụ rợp bóng nơi vườn ngự uyển. Hơn một trăm thị vệ lực lưỡng không sao hạ nổi vì vết rìu mỗi lần bổ xong thì khép lại ngay. Nhà vua tức giận cầm lấy rìu hạ xuống một nhát, tức thời một tiếng rên rỉ vang lên và cây gục xuống giữa một vũng máu. Và cũng từ đó vận khí nước Chiêm suy dần cho đến ngày tàn tạ.

Bây giờ ta vào thành phố Sài Gòn, nơi mà 300 năm về trước (1674) tiền đạo quân ta lần đầu tiên đã đặt chân tới, mang theo khẩu hiệu: "Tĩnh vi nông, động vi binh". Quân ta không phải tự động mà đến, chính là do lời yêu cầu khẩn thiết của nhà đương cuộc hồi bấy giờ. Họ khai khẩn đất đai với sức dẻo dai sẵn có, đào sông ngòi trong vùng đất thấp và đây đó khắp nơi, xây dựng thành trì kiên cố.

Một trong những công tác quân sự ấy do tướng Nguyễn Đức Đàm xây năm 1772, rồi đến thành trì Phan An xây năm 1790, kế đến là thành Gia Định xây năm 1836. Những thành ấy xây đắp với mấy vạn nhân công và bao nhiêu tài trí như đã ghi trong câu ngôn ngữ:

*Dân đất Bắc
Đắp thành Nam
Đông đã là đông!
Sầu Tây vùi vùi!*

Chúng ta đang ở trung tâm thành phố Sài Gòn (Sài là củi, Gòn là bông gòn) chuyển sang chữ nho thành Sài côn là củi gòn, vì chữ nôm gòn viết là Côn, như Ông Trịnh Hoài Đức (1765-1825) đã ghi trong tác phẩm Gia Định Thống Chí mà hiện nay chúng còn một bản dịch ra Pháp văn của ông Gabriel Aubaret.

Theo một số người khác thì Sài Gòn có lẽ do chữ Đê Ngạn đọc thành Tai Ngon hay Thay Gon theo giọng Quảng Đông hay Tingan theo giọng Triều Châu, dùng để chỉ thành phố do người Tàu lập nên năm 1778 sau khi họ phải rời bỏ Biên Hòa vì chiến sự giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, để nhờ sự bảo hộ của quân đội chúa Nguyễn đóng tại Bến Nghé. Nguyên ủy xa hơn cả có lẽ là sự chuyển âm của một danh xưng tối cổ Preikor, có nghĩa là rừng gòn, một loại cây hiện nay còn trồng ở Thủ Đức.

Theo Ông Verdeille thì Sài Gòn có thể là hai chữ nho: Tây Công đọc chạnh ra, tên này ám chỉ rằng thành phố là phần đất xưa kia đã được các vị vua phía Tây công hiến cho ta. Ta nên lưu ý rằng tên Sài Gòn chỉ được dùng trong các văn kiện của Pháp kể từ 1784 trở đi mà thôi.

Còn danh xưng của [b] Chợ-lớn mà người Tây đọc liền lại là Cholon, nó chỉ ngôi chợ xưa kia nằm trên địa điểm hiện tại của Sở Bưu điện Chợ-lớn kéo dài tới tận Đại Thế Giới cũ. Chợ này lập song song với chợ nhỏ hiện nay còn tồn tại với tên chợ Thiếc ở phía trường đua Phú Thọ. Về sau Chợ-lớn được dời tới Chợ-lớn mới do nhà đại phú Quách Đàm xây tặng, tượng họ Quách vẫn còn ở giữa đình chợ Bình Tây.

Sự biến đổi địa âm dạng của địa danh Sài Gòn đã tùy sự hiện diện liên tiếp của những người quốc tịch khác nhau như Preikor (rừng gòn), Tai-Ngon hay Thầy Gòn của người Trung Hoa mà ta đọc là Đê-ngan, người phương tây dùng chữ La mã ghi là Sài Gòn từ năm 1784.

Hồi xưa tên Sài Gòn chỉ áp dụng cho khu vực Chợ-lớn hiện thời, còn chính Sài Gòn bây giờ thì khi ấy là Bến Nghé (theo Trịnh Hoài Đức, theo các nhà hàng hải Âu Mỹ, theo bản đồ do ông Trần Văn Học vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815) ghi trên vùng Chợ-lớn hiện tại chỗ nhà thương Chợ-Rẫy ba chữ Sài Gòn xứ, khoảng gần Cây Mai và Phước Lâm). Khu Sài Gòn cao, nằm phía Đồn Đất tức là cái đôn thâu hẹp năm 1836 sau khi Lê Văn Khôi nổi loạn, chắc đã có người ở từ thời thượng cổ, chúng có là những khí giới và đồ dùng bằng đá mài tìm thấy khi đào móng nhà thờ Đức Bà. Khu thấp thường gọi là Bến Nghé hay bến Thành.

Bến Thành là cái tên ở gần hào thành Gia-Định, nguyên trước có cái rạch nối liền hào thành với sông Bến-Nghé và có cái chợ gọi là chợ Bến Thành. Cái rạch ấy về sau lấp đi thành Đại lộ Nguyễn Huệ và đến bây giờ có câu ca dao như sau:

*Chợ Bến Thành đèn xanh đèn đỏ,
Anh nhìn cho tỏ thấy rõ đèn màu;
Lấy em anh đâu kể sang giàu,
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em!*

Bến Nghé theo Trịnh Hoài Đức là cái bến uống nước của trâu con, do một tên rất cũ là Kompong Krabey (bến trâu) đã được Việt hóa. Nhưng ông Đốc phủ Trần Quang Tuất (1765-1825) cho rằng nơi đây có lắm con cá sấu chúng thường kêu ghé nên gọi là Bến Nghé. Trịnh hoài Đức dịch là "Ngư-tân". Bến Nghé là cái bến sông Sài Gòn có tên là sông Bến Nghé, cũng có tên là Tân Bình Giang hay là Đức Giang lấy nguồn ở Ban Bót (theo Gia-định thống chí). Còn cái rạch Bến ghé nối dài bởi kinh Tàu-hủ (Arroyo chinois) ngày xưa có tên là Bình Dương và chỗ nó chảy ra giáp sông Bến Nghé gọi là Vàm Bến Nghé. Bến Nghé tức là Sài Gòn và khi ta nói Đồng Nai - Bến Nghé tức là nói đến Nam Bộ vậy.

Phía đông Sài Gòn có một cái kênh gọi là rạch Thị Nghè hay là rạch Bà Nghè. Bà tên là Nguyễn Thị Canh, con gái thống suất Nguyễn Cửu Văn tức Văn Trường Hầu, đẹp duyên với một ông nghè. Để cho chồng bà tiện đường qua rạch hàng ngày vào làm trong thành,

bà cho dựng một chiếc cầu mà dân sự có thể dùng được. Để tỏ lòng nhớ ơn một bậc nữ lưu, họ đã gọi cầu ấy là cầu Bà Nghè. Đến khi Tây đến đánh thành Sài Gòn, pháo hạm Avalanche tiến vào rạch này đầu tiên nên họ mới gọi là Arroyo de l'Avalanche.

Trên rạch Bến Nghé hồi xưa có nhiều chiếc cầu ván dựng tạm cho người qua lại. Chiếc cầu nổi tiếng hơn cả là cầu Ông Lãnh, được xây nhờ công ông Lãnh binh, thời tả quân Lê Văn Duyệt. Còn những chiếc cầu khác là Cầu Muối, Cầu Khóm (thơm), Cầu Kho, và Cầu học (giếng học). Về các công sự thì có:

Chợ Bến Thành (mới) xây năm 1914 trùng tu năm 1950
Nhà thờ Đức Bà khởi công năm 1877, hoàn thành năm 1883
Sở Bưu Điện và Tòa án cất năm 1883

Dinh Norodom khởi công ngày chủ nhật 23-2-1868 với sự tham dự đông đảo của dân chúng. Thủy sư Đô Đốc De La Grandière với sự hiện diện của kiến trúc sư Hermitte từ Hongkong tới, đã đặt viên đá đầu tiên vuông vức mỗi bề nửa mét, trong đó dựng một hộp chì chứa những đồng tiền vàng và bạc dập hình vua Napoléon III. Đức Giám mục Miche, cai quản địa phận, với một số đông con chiên, đã ban phép lành và đọc một diễn văn lời lẽ cao quý đã làm cử tọa đặc biệt chú ý. Công cuộc xây cất trên một khoảng đất rộng 14 mẫu tây đã phải dùng tới hai triệu viên gạch, và cái móng dày tới 3.5m tốn mất 2,436 thước khối đá xanh Biên Hòa. Công tác đã hoàn thành năm 1875 và người đầu tiên đến ở trong dinh đó là Thủy sư Đô Đốc Roze. Sau 84 năm Pháp thuộc, ngày 7-9-1954 Đại tướng Ely, Cao ủy Pháp đã trả dinh thự này cho Chính phủ Việt Nam thời bấy giờ.

Tòa Đô Sảnh (1901-1908) trên có một gác chuông do họa sĩ Ruffier trang trí mặt tiền.

Viện Bảo Tàng Quốc Gia xây năm 1927, khánh thành ngày 1-1-1929, bị vụ nổ nhà thuốc súng làm hư hại ngày 8-3-1946 và được hoàn lại chính phủ Việt Nam ngày 19-9-1951 thu thập tới 4,000 cổ vật đã kê thành mục lục và trình bày trong 14 gian phòng.

Thảo Cầm Viên (Sở Thú) tương tự với rừng Vincennes ở Pháp, được lập năm 1864. Sau khi đã san bằng, việc đưa thú tới nhốt nơi đó hoàn tất năm 1865. Ngày 28-3-1865 nhà thực vật học Pierre đảm nhiệm việc điều khiển vườn Cầm Thảo Sài Gòn và ngày nay nhiều giống cây ở xứ ta còn mang tên nhà bác học ấy.

Đây đó ta còn gặp một số địa danh nguồn gốc Tây Phương như: Ba-Son (Arsenal) trong có một bến sửa tàu (bassin de radoub) xây bằng xi măng cốt sắt từ năm 1858, và bến tàu nổi được hạ thủy tháng giêng năm 1866. Chữ Ba-Son do chữ Bassin mà ra.

Vườn Bờ Rô (do chữ Jardin des Beaux Jeux) hay là vườn Ông Thượng, xưa kia là hoa viên của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, nay là vườn Tao Đàn.

Dakao là biến danh của Đất Mộ (đất của lãng)

Lãng-tô là biến danh của Tân thuận, tên một làng mà dân Sài Gòn thường đến hóng mát (pointe des flaneurs).

Bây giờ chúng ta rời Sài Gòn xuống đò Thủ-Thiên qua bên kia sông xem địa phận mà chính phủ đang trù định một chương trình kiến thiết rộng lớn, để biến nơi này thành một khu vực nguy nga tráng lệ. Con đò Thủ-Thiên ngày xưa đã hấp dẫn một số đông những chàng trai trẻ:

*Bấp non mà nường lửa lò,
Đò ai ve được con đò Thủ-Thiên.*

Nhưng một ngày kia chàng trai phải ra đi trong khói lửa chiến tranh, đến khi trở về thì than ôi:

*Ngày đi trăm hoa hẹn hò,
Ngày về vắng bóng con đò Thủ-Thiên!*

Từ Thủ-Thiên chúng ta thẳng tiến đến một nơi gọi là Nhà Bè hay là Ngã Ba Sông Nhà Bè, nơi mà con sông Đồng Nai gặp con sông Sài Gòn cũng gọi là sông Bến Nghé. Ngày xưa ở chỗ ấy ông Thủ khoa Hườn có lập nhà bè để bó thí lúa gạo cho những kẻ lỡ đường và ngày nay còn vọng lại mấy câu hò tình tứ của cô lái miền quê:

*[b] Nhà Bè nước chảy chia hai:
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về!*

Rời Nhà Bè, chúng ta trở lại Sài Gòn để đi về miền Bà Chiểu, một vùng ngoại ô trù mật ở phía đông, chúng ta phải đi qua một cái cầu gọi là Cầu Bông, vì xưa kia ở gần đó Tả Quân Lê Văn Duyệt có lập vườn hoa rất ngoạn mục. Bà Chiểu tỉnh lỵ Gia Định, nổi tiếng về lãng Tả Quân Lê Văn Duyệt (1764-1832), một vĩ nhân được người Việt và người Tàu tôn thờ như một vị thần thánh.

Theo Trương Vĩnh Ký thì Bà Chiểu là một trong 5 bà vợ của ông Lãnh Binh đã xây cái cầu ông Lãnh. Theo phương pháp kinh tế tự túc mà các cụ ngày xưa thường áp dụng, ông đã lập ra 5 cái chợ, giao cho mỗi bà cai quản một cái: Bà Rịa (Phước Lễ), Bà Chiểu (Gia-Định), Bà Hom (Phước Lâm), Bà Queo (phía Quán Tre), và Bà Điểm (phía Thuận Kiều). Riêng chợ Bà Điểm gần làng Tân thới quê hương của Cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, thi phẩm đầu giường của đồng bào Nam bộ là nơi bán trầu ngon có tiếng ở Miền Nam. Món trầu là đầu câu chuyện, cho nên bao nhiêu chuyện, hay dở gì cũng do miếng trầu trao cho nhau mà sinh ra cả:

*Trông trâu trông lợn dây tiêu
Con theo hát bội mẹ liêu con hư!*

Từ Bà Chiểu chúng ta trở lại Sài Gòn để rẽ về Phú Nhuận, qua Cầu Kiệu hay là Cầu Xóm Kiệu là nơi xưa kia trông rất nhiều hành kiệu. Phú-Nhuận (giàu sang và thuần nhã) là nơi còn nhiều cổ tích như: Lăng Đô-đốc Võ Di Nguy, mất tại cửa bể Thị Nại năm 1801. Lăng Trương Tấn Bửu và lăng Võ quốc Công tức là hậu quân Vũ Tánh, nơi đây vua Gia-Long có cho trồng 4 cây thông đưa từ Huế vào để tỏ lòng mến tiếc. Võ Tánh là một trong Gia-Định tam hùng mà dân chúng nhắc tới trong những điệu hò giao duyên. Theo thường lệ:

Người con gái lên tiếng trước:

*Nghe anh lâu thông lịch sử,
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung:
Hỏi ai Gia-Định tam hùng,
Mà ai trọn nghĩa thủy chung một lòng?*

Người con trai liền đáp lại:

*Ông Tánh, Ông Nhân cùng Ông Huỳnh Đức,
Ba Ông hết sức phò nước một lòng
Nói danh Gia-Định tam hùng:
Trọn nghĩa thủy chung có Ông Võ Tánh,
Tài cao sức mạnh, trọn nghĩa quyền sinh,
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không!*

Về phía Tân Sơn hòa có Lăng Cha Cả là một cổ tích kiến trúc Việt Nam xưa nhất ở vùng Sài Gòn. Nơi đây mai táng Đức Giám Mục Bá-Đa-Lộc, mất tại cửa Thị Nại năm 1799.

Rời khỏi ngoại ô Sài Gòn chúng ta thuê một chiếc thuyền con về vùng Lái Thiêu (tức là ông Lái gồm họ Huỳnh đã thiêu nhà vì say rượu) để thăm vườn trái:

*Ghe anh Nhỏ mũi trắng lờng
Ở trên Gia-Định xuống vườn thăm em.*

Nơi đây quy tụ rất nhiều trái ngon đặc biệt như: dâu da, thơm, bòn bon, mít tố nữ, măng cụt, và nhất là sầu riêng (Durion) là giống cây từ Mã-Lai đưa vào. Cây Sầu riêng thân cao lá ít, trái có gai bén nhọn kinh khủng, cho nên trời chỉ cho phép nó rụng khi đêm khuya thanh vắng mà thôi! Đồng bào Nam-bộ liệt nó vào hàng đầu trong các loại trái, vì nó có đủ năm mùi hương vị đặc biệt như quả lê Trung hoa. Những người xa lạ phải chịu nhẫn nại một thời gian mới thông cảm và khi đã thông cảm rồi thì thèm muốn như mê say, chỉ trừ anh học trò thi rớt:

*Có anh thi rớt trở về
Bà con đón hỏi nhiều bề khó khăn*

*Sầu riêng anh chẳng buồn ăn,
Bòn bòn, tổ nữ anh quăng cùng đường!*

Tại vùng Lái Thiêu, có một ngôi nhà thờ cổ kính xây từ thế kỷ XVIII trên ngọn đồi xinh tươi, chung quanh có nhiều lò gốm, lò sành, và một trường dạy học cho trẻ em cam điếc với một phương pháp riêng biệt.

Đến Búng chúng ta không quên đi thăm chùa Phước Long ở vùng An-Son, có ông huê thượng thâm nho, thường ra nhiều câu đối bí hiểm cho những khách nhàn du:

Rượu áp sanh (absinthe) say chí tử

Có người đã đối lại như sau:

Bóng măng cụt mát nằm dài

Trong chùa ông huê thượng có ghi hai câu:

*Cúng bình hoa, tụng pháp hoa, hoa khai kiến Phật.
Dâng nải quả, tu chánh quả, quả mãn thông Thần*

(sưu tầm bài viết của ông Tân Việt Điều trong Văn hóa nguyệt san số 33 năm 1958)

Tên gọi Sài Gòn từ đâu? Đây là một đề tài được các nhà nghiên cứu, học giả, Tây lẫn Ta, tốn rất nhiều thì giờ và công sức. Cho đến nay thì có khoảng 5 giả thuyết về xuất xứ của chữ Sài Gòn, trong đó có 3 thuộc loại quan trọng hơn. Xin ghi lại 3 thuyết quan trọng hơn dưới đây:

1. Sài Gòn từ Thầy Ngòn (Đề Ngạn), Xi-Coón (Tây Cống): Đây là thuyết được đưa ra bởi 2 tay thực dân Pháp là Aubaret và Francis Garnier (người bị giặc Cờ Đen phục kích chết). Theo Aubaret, Histoire et description de la Basse-Cochinchine và Garnier, Cholen, thì người Tàu ở miền Nam, sau khi bị Tây Sơn tàn sát, đã lập nên thành phố Chợ Lớn vào năm 1778 và đặt tên cho thành phố đó là Tai-ngon hay Ti-ngan. Sau đó, người Việt bắt chước gọi theo và phát âm thành Sài Gòn. Thuyết này được hai học giả là Vương Hồng Sển và Thái Văn Kiểm đồng ý. Quả thật, trên phương diện ngữ âm, thì Thầy Ngòn, Xi Coón, rất giống Sài Gòn! Tuy nhiên, theo lịch sử thì không phải. Tại sao? Vì lịch sử chứng minh rằng Sài Gòn có trước, rồi người Tàu mới đọc theo và đọc trại ra thành Thầy Ngòn, Xi Coón. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết năm 1776, năm 1674 Thống Suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên và phá vỡ "Lũy Sài Gòn"(theo Hán-Việt viết là "Sài Côn"). Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong tài liệu sử sách Việt Nam. Vì thiếu chữ viết nên chữ Hán "Côn" được dùng thế cho "Gòn". Nếu đọc theo Nôm là "Gòn", còn không biết đó là Nôm mà đọc theo chữ Hán thì là "Côn". Như vậy, ngay từ năm 1674 đã có địa danh Sài Gòn! Thì làm gì phải đợi đến

1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt rồi chạy xuống lập nên Thầy Ngòn tức Đề Ngạn, hay Xi Coón tức Tây Công.

2. Sài Gòn từ Củi Gòn, Cây Gòn, Prey Kor: Thuyết này được Petrus Trương Vĩnh Ký đưa ra dựa theo sự "nghe nói" như sau: "Sài là mượn tiếng viết theo chữ Hán có nghĩa là củi gỗ; Gòn là tiếng Nam chỉ bông gòn. Người ta nói rằng tên đó phát sinh bởi sự kiện nhiều cây bông gòn do người Cao Miên đã trồng chung quanh đồn đất xưa của họ, mà dấu vết nay vẫn còn ở chùa Cây Mai và các vùng lân cận".

Pétrus, Trương Vĩnh Ký, Souvenirs historiques sur Sài Gòn et ses environs, trong Excursions et Reconnaissance X. Sài Gòn, Imprimerie Coloniale 1885.

Không biết tại sao mà sau này Louis Malleret và Vương Hồng Sển lại quả quyết thuyết này là "của" Trương Vĩnh Ký, mặc dù ngay sau đoạn này, TVK lại viết tiếp "Theo ý tôi, hình như tên đó là của người Cao Miên đặt cho xứ này, rồi sau đem làm tên gọi thành phố. Tôi chưa tìm ra được nguồn gốc đích thực của tên đó".

Tương tự, có nhiều thuyết phụ theo nói rằng Sài Gòn từ "Cây Gòn" (Kai Gon) hay "Rừng Gòn" (Prey Kor) mà ra.

Nói chung, các thuyết này đều dựa trên một đặc điểm chính: cây bông gòn.

Nhưng thuyết này phần lớn đã bị bác bỏ vì lý do đơn giản là không ai tìm được dấu tích của một thứ "rừng gòn" ở vùng Sài Gòn, hay sự đặc dụng của củi gòn ở miền Nam, kể cả nhà bác học Trương Vĩnh Ký. Ngay vào thời của Trương Vĩnh Ký (1885) tức khoảng hơn 100 năm sau mà đã không còn dấu tích rõ ràng của thứ rừng này, mặc dù lúc đó Sài Gòn không có phát triển hay thay đổi gì cho lắm. Ngay cả khi Louis Malleret khảo nghiệm lại, hình như cũng không có dấu vết gì của một rừng gòn ở Sài Gòn.

3. Sài Gòn từ Prei Nokor: Đây là thuyết mà thoạt đầu khó có thể chấp nhận nhứt (về ngữ âm), nhưng hiện nay được coi như là "most likely". Chính Petrus Trương Vĩnh Ký là người đưa ra thuyết này Trong Tiểu Giáo Trình Địa Lý Nam Kỳ, ông đã công bố 1 danh sách đối chiếu 187 địa danh Việt Miên ở Nam Kỳ, như Cần Giờ là Kanco, Gò Vấp là Kompăp, Cần Giuộc là Kantuọc, và Sài Gòn là Prei Nokor. Trước nhất, theo sử Cao Miên được dịch lại bởi Louis Malleret, vào năm 1623, một sứ thần của chúa Nguyễn đem quốc thư tới vua Cao Miên và ngỏ ý muốn mượn xứ Prei Nokor (Sài Gòn) và Kras Krabei của Cao Miên để đặt phòng thu thuế.

Năm 1747, theo danh mục các họ đạo trong Histoire de la Mission Cochinchine, có ghi Rai Gon Thong (Sài Gòn Thượng) và Rai Gon Hạ (Sài Gòn Hạ).

Đó là theo sử sách, còn theo tiếng nói thì Prei Nokor (hay Brai Nagara theo tiếng Phạn mà người Miên mượn), có nghĩa là "thị trấn ở trong rừng", Prei hay Brai là rừng, Nokor hay Nagara là thị trấn. Đây là vùng mà chúa Nguyễn đã mượn làm nơi thu thuế như đã nói ở trên. Theo tiến trình của ngôn ngữ, Prei hay Brai biến thành RAI, thành "Sài", Nokor bị bỏ "no" thành "kor", và từ "kor" thành "Gòn". Từ Prei Nokor... mà thành Sài Gòn thì thật là... dễ sợ!

Còn sở dĩ có Sài Gòn viết dính nhau là do các giáo sĩ Tây phương đã bỏ mất dấu và gắn liền nhau khi in. Sau khi chiếm nước ta, để khỏi đọc "sai" ra "sê" theo giọng Pháp nên Sài Gòn được viết với hai dấu chấm trên chữ i.

Sài Gòn... muôn thuở là Sài Gòn! (Ca dao tục ngữ Sài Gòn)

Sài Gòn là Hòn ngọc Viễn Đông, là một thành phố lớn nhất Việt Nam. Những nơi như Sài Gòn được mệnh danh là Kẻ Chợ, đã là Kẻ Chợ ắt có chợ, mà phải là ngôi chợ lớn, khách Lục tỉnh lên thăm Sài Gòn, ra vào chợ Sài Gòn hẳn không quên. Chợ Sài Gòn được đồng bào Hậu Giang so sánh với ngôi chợ tỉnh nhà:

*Chợ Sài Gòn cần đá,
Chợ Rạch Giá cần xi măng.
Giã em xír sớ vuông tròn,
Anh về xír sớ không còn ra vô.*

Người con gái ở đô thành tiêm nhiễm nếp sống Tây phương, chàng trai xa nàng khỏi sao thắc mắc, lo nàng ở lại chẳng vuông tròn nên phải ra vô, nàng vuông tròn chàng yên tâm về xír sớ.

*Cúc mọc bờ ao kêu bằng cúc thùy,
Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa.
Viết thư thăm hết mọi nhà,
Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em.*

Sài Gòn và Mỹ Tho, hai nơi cách nhau trên sáu chục cây số, nay tuy thật gần nhưng xưa thật xa, vì phương tiện di chuyển đâu có dồi dào như nay, chàng và nàng dù đã yêu nhau, nhưng mỗi lúc tới thăm đâu có dễ dàng, đôi bên cùng bận làm ăn buôn bán, nàng ở chợ Sài Gòn, chàng ở chợ Mỹ Tho. Nhớ nhung nhau, chỉ biết tin thư thăm hỏi, lấy giấy thay lời. Chàng yêu nàng vì duyên, vì tình, tình yêu chân thật, đâu thấy nàng giàu mà ham hoặc thấy nàng nghèo mà chê.

*Chợ Sài Gòn đèn xanh, đèn đỏ,
Anh coi không tỏ, anh ngờ đèn tàu.
Lấy anh em đâu kể sang giàu,
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em.*

Chợ Sài Gòn với những hàng quảng cáo đèn màu xanh đỏ, chàng trai quê lên nhầm lẫn đó là đèn tàu. Sự lầm lẫn thị giác này có thể có được, nhưng lầm về yêu đương, chàng đâu có lầm. Chàng lấy nàng đâu có kẻ sang giàu, vì tiền tài bao nhiêu cũng có thể hết, duy tình nghĩa mới bền lâu, như người xưa đã nói:

*Theo vàng bỏ ngãi ai hơi,
Vàng thời đã hết, ngãi tôi vẫn còn.*

Chính vì nghĩa mới bền lâu, nên khi xa người nghĩa, người con trai đứng ngò không yên:

*Chim quỳên xuống đất tha mồi,
Tôi xa người nghĩa đứng ngò không yên!
Giấy tây bán mấy,
Mua lấy tờ nguyên,
Làm thơ hỏi bạn tình duyên chuyện gì?*

Mến thương nàng, đem nàng so sánh với các nàng Lục tỉnh, cô gái Sài Gòn thật hơn:

*Nội trong lục tỉnh Nam kỳ,
Mấy ai được nét nhu mì như em.
Hai hàng lụy ngọc ướt nhèm,
Làm sao choặng anh với em giao hòa.*

Sự ước vọng, lòng mong mỏi của chàng là được cùng nàng giao hòa! Chợ Sài Gòn ngày nay ta vẫn gọi là chợ Bến Thành, nhưng Bến Thành trước đây là bến tàu và hàng ngày thường 10 giờ thì tàu đến bến này:

*Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Súp lê còi thổi bộ hành lao xao.*

Sao lại mệnh danh Bến Thành? Phải chăng đây là bến của đô thành Sài Gòn hay của Gia Định thành? Còn khách bộ hành lao xao vì muốn ngắm tàu Tây.

*Anh ngòi quạt quán Bến Thành,
Nghe em có chôn anh dành quăng om!
Anh ngòi quạt quán Bà Hom,
Hành khách chẳng có, đá om quăng lò.*

Chàng trai ngòi quạt quán ở Bến Thành với bình trà Huế, được tin người mình thương đã có nơi chôn, chàng tỏ buồn rầu quăng cả bình trà đi! Kể cũng đáng buồn, tưởng được cùng người thương thưởng thức bình trà (om) ngon, ngờ đâu nàng là hoa có chủ, chàng đành ôm hận, trút mối giận vào om, cái bình trà vô tội.

Nhắc đến Bến Thành, quên sao được thành Tây:

*Dân đất Bắc,
Đắp thành Tây.*

*Đông thật là đông,
Sầu Nam vời vợi.*

Câu này gồm đủ đông, tây, nam, bắc! Dân đất Bắc phải chăng những người dân miền Bắc bị đưa vào Nam làm dân phu, đắp thành cho người Tây? Số dân phu ắt nhiều lắm, Đông thật là đông. Sự đông đúc này quả là một mối sầu vời vợi cho nước Nam, cho dân Nam! Nước mất nhà tan, thân làm nô lệ, phải đi đắp thành cực khổ cho Tây để chúng dựa vào thành trì đô hộ đồng bào mình. Người miền Bắc bị đi dân phu hằng than thở:

*Nhà tan nước mất ai ơi,
Cái thân nô lệ sống đời cu ly!*

Người dân than thân như vậy, nhưng vẫn có bọn mũ cao áo dài hà hiếp dân để nịnh bợ quân thù! Thật đau đớn nhưng những kẻ mãi quốc cầu vinh, công rắn cắn gà nhà, có bao giờ chúng nghĩ đến Sầu Nam vời vợi. Và trong khi sống đời cu ly đi đắp thành Tây, đã biết bao nhiêu người bỏ thân cùng công việc, ngày xưa đâu đã có máy móc, kỹ thuật xây dựng đắp hoàn toàn công ở sức người.

Đắp thành Tây rồi xây soái phủ cho Tây, người dân Nam trong cảnh căm hờn muốn nói không ra, đành gửi tâm tình vào ca dao tục ngữ:

*Trên thượng thơ bán giấy
Dưới Thủ Ngữ treo cờ.
Kìa Ba còn đứng trợ võ!
Nào khi núp bụi, núp bờ,
Mũi Di đánh đạo bây giờ bỏ em.*

Thượng thơ, xưa chính là soái phủ miền Nam ở góc đường Tự Do và Gia Long ngày nay. Nơi ấy có bán ấn chỉ cho dân, trong Nam quen gọi là bán giấy. Thủ Ngữ là nơi thủy quân Pháp đóng, có dựng cột cờ. Con người ái quốc trông hai nơi này căm gan sôi ruột! Ai đã khéo đặt ra câu ca dao trên để kích thích lòng căm hờn của người dân Việt, đã nhắc đến tượng Gambotta ở vườn Tao Đàn, gọi một cách nhục nhã là Ba Tượng một người Pháp gọi là Ba, ai là dân Việt ắt thấy nhục vong quốc này. Nếu câu ca dao chỉ có ba dòng đầu có thể gọi sự nghi ngờ của người Pháp, bởi vậy phải thêm hai hàng sau gắn vào, mượn lời tình nhân oán trách tình nhân che dấu ý kín của câu hát. Tuy đây là lời tình nhân oán trách tình nhân, nhưng cũng là lời đồng chí oán trách đồng chí, đã cùng nhau núp bụi ngò bờ, đã cùng nhau đánh đạo ở mũi Di, vậy mà quên nhau, về đầu thú người Pháp để câu công danh phú quý.

Pháp chiếm Việt Nam, một mặt dân Việt Nam căm hờn, một mặt một số cô gái Việt Nam kém ý thức, vì hoàn cảnh đã sánh duyên với Pháp trở thành mẹ Tây. Lính Pháp lấy mẹ trong thời gian ở đất Việt, rồi anh lính trở về Pháp, cô mẹ Tây ở lại nước Việt lại lấy chồng, đặng một anh lính khác, chẳng khác chi các nàng Giao chỉ sau này trong thập niên 60 cho đến năm 1975 sánh duyên cùng các chú lính Mèo:

*Sài Gòn mũi đờ,
Gia Đình súp lế.
Giã hiên thê ở lại lấy chồng,
Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây.*

Thuyền, tàu Sài Gòn hồi đó sơn mũi đỏ để phân biệt với thuyền tàu lục tỉnh, như vậy thực dân tiện bề kiểm soát. Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây, câu này muốn nói khi anh lính Tây đã ra cửa bể rồi, anh tha hồ được tự do, đến bến mới anh tha hồ kết duyên cùng người mới. Về các cuộc hôn nhân Việt Pháp, lúc tiễn đưa, chúng tôi đã từng nhắc tới một câu trong ca dao hôn nhân dị chủng, xin phép được nhắc lại như sau:

*Còi súp lế một anh còn than thờ,
Còi súp lế hai anh nức nở vẫn dài.
Còi súp lế ba, tàu ra biển Bắc,
Nước mắt anh nhỏ ra, anh rút mù xoa anh chậm,
Tình nghĩa vợ chồng ngàn dặm không quên.*

Cuộc tiễn đưa ắt phải xảy ra tại bến tàu Sài Gòn, và có anh chàng Tây đã thút thít vì phải xa vợ, anh bảo rằng ngàn dặm không quên, có thật hay chẳng anh ra cửa bể như rồng lên mây? Sao có sự mâu thuẫn giữa hai câu thơ trên, hay ý tại ngôn ngoại, chỉ có sự mâu thuẫn trên hình thức, còn thực ra thì ngàn dặm có đời nào mà không quên đối với những lứa đôi dị chủng, nhất là trong cuộc chấp nối giang hồ.

Sài Gòn nơi có đô hội lớn, phố xá rộng rãi, cây cao và rậm mát:

*Đường Sài Gòn cây to bóng mát,
Đường Chợ Lớn hạt cát nhỏ dễ đi.*

Đường Sài Gòn có đúng cây to bóng mát, còn đường Chợ Lớn có lẽ trước đây với đất phù sa của đồng bằng Cửu Long, cát nhỏ dễ đi chẳng! Dưới thời Pháp thuộc, đường Sài Gòn cũng như đường Chợ Lớn đều đã rải đá và sau này tráng nhựa.... Ngày nay, với thời gian đường đã hư hỏng dù rải đá hay tráng nhựa, mà chính quyền có ít chú ý tới sửa chữa, nên có thể có người than:

*Đường Sài Gòn ổ gà đi xóc,
Đường Chợ Lớn đi xóc ổ gà.*

Ca dao Sài Gòn có những câu rất ngộ nghĩnh, nhắc tới địa danh một cách khéo léo:

*Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,
Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.*

Trong bài này chúng ta bắt gặp bốn con vật ăn cỏ là Hươu, Nai, Nghé, Bò với hai địa danh là Đồng Nai, Bến Nghé.

Dưới đây là câu ca dao nhắc tới các chợ khác ngoài chợ Bến Thành:

*Mẹ đi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau chợ Vải, mua trâu chợ Dinh.
Sáng mai đi chợ Gò Vấp,
Anh mua một xấp vải đem về.
Cho con hai nó cắt, con ba nó may,
Con tư nó dệt, con năm nó viền.
Con sáu đơm nút, con bảy vắt khuy;
Anh bước ra đi,
Con tám núi, con chín trì,
Ở em mười ơi!
Sao em để vậy còn gì áo anh?*

Ca dao Sài Gòn hẳn phải còn nhiều, biết tới đâu xin tỏ tường tới đó, những điều chưa biết xin nhờ sự chỉ giáo của người biết.

(Trích tác phẩm "Hương Nước Hồn Quê" – Toan Ánh)

Đầu tiên được nói đến Bà Nghè, tên gọi hồi trước của con rạch Thị Nghè quận 1 sát bên Sở thú Sài Gòn. Trong Gia Định phú do Phan Văn Thị sáng tác có câu ví ngộ nghĩnh.

*Coi ngoài rạch Bà Nghè, dòng trắng hây hây từ quển trái,
Ngó lên giồng Ông Tô, cây xanh nghệt nghệt, lá chàm rai.*

Tôi chịu thua, tìm cả trong tự điển cây "chàm rai" là cây gì, mà lá nó xanh dữ vậy.

Nội ô Sài Gòn - thành phố Sài Gòn còn có một bà cũng nổi tiếng đó là Bà Chiêu, nằm trên địa bàn phường 1, 2, và 14 thuộc quận Bình Thạnh. Khu vực này có cái chợ cùng tên Bà Chiêu tấp nập ngày đêm, chủ yếu là bán lẻ. Có câu ca dao, nghe cũng vui tai:

*[b] Xe mui chiều thả chung quanh
Đôi vòng Bà Chiêu thích tình dạo chơi.*

Có lẽ nổi tiếng nhất trong các bà là Bà Điem. Tương truyền bà Điem là một chủ quán nước chè vùng Tân Thới Nhứt, Hóc Môn, có 18 thôn vườn trầu, nơi đây Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định từng hoạt động (khoảng năm 1861). Nói cho ngay, người Sài Gòn xưa hay đặt cho con rạch, chiếc cầu, một địa danh, một con đường, con hẻm một cái tên (hoặc bà hoặc ông) trước là để nhớ, sau là ghi lại công tích của người đó góp cho dân trong vùng; thứ nữa nhìn hình vóc của khu vực đó mà đặt.

Thí dụ: Bà Queo, là khu vực gồm các phường 13, 14 quận Tân Bình. Ai đi trên đường Cách mạng Tháng Tám nối liền đường Trường-Chinh lên Tây Ninh, vọt thẳng biên giới với Cam-pu-chia, có một ngã ba, nếu nhà ở hướng lộ 14 thì queo trái (rẽ) vào.

Hay Bà Đô, là con rạch ở phường 1, quận 5, thông từ các ao, đầm ra rạch Bến Nghé, nay bị lấp rồi. Bà Đô còn là tên chiếc cầu ở đầu đường Hàm Tử bắc qua rạch Bà Đô (còn gọi là Thị Đô). Dân chèo ghe ở Sài Gòn hồi trước, qua đây hay hát:

*Kể từ chợ Sỏi trở vô
Xóm Lá là chợ, Thị Đô là cầu.*

Hay như Bà Thuông, tên chiếc cầu trên kênh Tàu Hũ, từ đầu đường Tân Đà đến đầu đường Phú Định. Trong Gia Định phú có câu ví rất hay:

*Giếng Bà Nhuận rạch cam tuyền,
trai gái nhảy thỏa tình khát vọng.
Cầu Bà Thuông đường quan lộ gần xa đều phi chí quy lai.*

Tên cầu, tên rạch, tên khu vực nào đó có từ Bà rất nhiều. Như: rạch Bà Bướm có tên từ 1902 ở phường Tân Thuận Đông, quận 7 chảy vào sông Sài Gòn, nay nằm trong khu chế xuất Tân Thuận. Sông Bà Cả Bẩy chảy qua hai xã Trung Lập Thượng và Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi dài 15 km từ ranh giới với Tây Ninh đến sông Láng Thè. Bà Hom vừa là khu vực phường 13, 14, quận 6 giáp ranh với Tân Bình và Bình Chánh, vừa là chiếc kênh ở xã Tân Tạo. Bà Tàng, vừa là các rạch ở phường 7, quận 8, cũng là tên chiếc cầu bắc qua rạch Lào trên đường Phạm Thế Hiển. Rồi Bà Tà, Bà Lài, Bà Hồng, Bà Lát, Bà Nghiêm, Bà Chủ, Bà Tàng, Bà Thiên, Bà Tiếng, Bà Xếp... cũng là cầu, là rạch, là tên riêng vùng đất. Như tên Bà Khắc là chiếc cầu xưa ở vùng Cầu Kho quận 1. Khắc trong tiếng Nam Bộ còn gọi là Khắc, để cầu khỏi trơn trượt.

Trong bài Cổ Gia Định phong cảnh vịnh có câu:

*Trên cây Da Còm, nữ để ông già gùi đội
Dưới đường Cầu Khắc, chi cho con trẻ lạc loài.*

Chiếc cầu Bà Khắc (hay Khắc) này thời nay không còn nữa. Nhiều tên đường cũng tên bà, như đường Bà Huyện Thanh Quan trên địa bàn phường 6, 7, 9 quận 3, hồi Pháp có tên là Rue Nouvelle, đến năm 1920 đổi thành Pierre Fladin. Năm 1955 mới có tên Bà Huyện Thanh Quan đến ngày nay. Bà Ký là đường trên địa bàn phường 9, quận 6. Bà Lài là đường nối từ đường Phạm Văn Chí với Lò Gốm, nay tên đường mới là Đặng Thái Thân. Bà Lê Chân ở Tân Định. Năm 1906 có tên là Frostin. Đến 19-10-1955 đổi lại thành đường Bà Lê Chân. Bà Triệu nằm sau Bệnh viện Chợ Rẫy, thời Pháp có tên là Merlande. Năm 1955 mới đổi thành Bà Triệu.... Chắc là còn nhiều "bà" nữa mà người viết chưa có vinh hạnh làm quen xin mọi người tìm thêm nữa.

Cũng lạ, khi đặt tên cho cái rạch, con sông, chiếc cầu, hay địa danh một vùng đất gắn với một bà nào đó, thì có cả ca dao, câu hát, câu ví dí dỏm. Nhưng, với cánh đàn ông thì thiệt

là khô khan, chả thơ phú, câu vè, câu đố nào. Dù sao, có bà thì phải có ông, bởi thiếu ông nghe như trống trải trong lòng vậy.

Ở Sài Gòn - thành phố Sài Gòn, địa danh mang tên năm ông sau đây, cứ nhắc tới thì cả nam, phụ, lão, ấu ai cũng rành. Đầu số là Ông Lãnh. Gắn liền với Ông Lãnh là chiếc cầu. Dạ, Cầu Ông Lãnh, rồi chợ Cầu Ông Lãnh, và phường Cầu Ông Lãnh (Nói nhỏ: chỗ này hồi trước bụi đời dữ lắm nghen, nay thì đỡ nhiều rồi). Đúng là có cầu, có chợ, có phường 100%, nhưng thử hỏi cắc có: vậy Ông Lãnh là ai vậy, thưa bà con, thì nghe chừng ngắc ngư lắm! Có giả thuyết cầu này do ông Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng (1798 - 1866) đóng quân ở đồn Cây Mai, Thủ Thiêm, và tại đình Nhơn Hòa, quận 1 gần chiếc cầu. Và lại, năm 1885, Trương Vĩnh Ký có viết rằng chiếc cầu gỗ do ông lãnh binh ở gần đó cho bắc qua, chắc là ông Lãnh binh Thăng này, chứ không phải ai khác. Cũng có người bảo, cầu này ở cạnh một ông lãnh sự, nên đặt chết tên luôn. Nghe chừng chuyện này không thuyết phục mấy.

Hai là Ông Thượng. Người Sài Gòn trọng tuổi một chút nghe đến vườn Ông Thượng thì biết ngay là Công viên văn hóa Tao Đàn thuộc quận 1 bây giờ. Chớ hỏi bọn trẻ, chưa chắc hiểu vườn Ông Thượng ở đâu. Và lại, Ông Thượng là tên dân gian gọi tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt những thập niên 20 và 30 của thế kỷ 19. Nghe nói, vườn Ông Thượng hồi đó hay có gánh hát đến biểu diễn, cả cải lương lẫn hát bội, và Nguyễn Đình Chiểu hồi nhỏ cũng hay đến đây coi tuồng hát bội.

Ba là Ông Tố. Giồng Ông Tố là vùng đất thuộc quận 2, thành phố Sài Gòn, hồi năm năm, ở vùng này còn nhiều cộp beo và nhiều ve lấm, nên có câu:

*Coi cộp, xuống Thị Nghè
Ăn ve, lên Ông Tố.*

Ve mà nướng lên ăn cũng thơm như cào cào, châu châu vậy. Không rõ ông Trương Vĩnh Tố có làm quan chức gì, chỉ biết ông ở gần đấy và khu đất cao (gọi là giồng) có lẽ là của ông chăng?

Bốn là Ông Tạ. Là chợ mang tên một thầy thuốc nam nổi tiếng Trần Văn Bỉ (còn gọi là Tạ Thủ). Chợ Ông Tạ còn là vùng đất thuộc các phường 3, 4, 5, 7 của quận Tân Bình. Nói thêm: Dân ghiền thịt chó nghe đến chợ Ông Tạ là gọi ngay đến các hàng thịt chó nằm trên đường Cách mạng Tháng Tám treo lủng lẳng cả chục con thui vàng rục, coi bắt mắt lắm.

Năm là Ông Thìn. Cầu Ông Thìn bắc qua sông Cần Giuộc, nối hai xã Đa Phước và Quy Đức, huyện Bình Chánh trên tỉnh lộ 50. Dân gian truyền rằng Ông Thìn là tên người lái đò đưa khách sang sông. Cầu Ông Thìn được bắc đã chiến năm 1925, nay đã nâng thành cầu đúc dài 162 m.

Có cái tên ông rất nổi tiếng ở Sài Gòn này. Đó là Lăng Ông (dân thường gọi là Lăng Ông Bà Chiêu). Đây là lăng của Tả quân Lê Văn Duyệt, được xây trên khuôn viên khá rộng 18,500 m². Nghe rằng tác giả công trình này về sau xây lăng Tự Đức ở Huế. Ngày 16-11-1988, Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận Lăng Ông là di tích kiến trúc nghệ thuật. Ở lăng có bốn cột gỗ chạm rồng rất đẹp ở chánh điện. Cổng tam quan có cây thốt nốt tạo vẻ trang nghiêm, tĩnh mịch.

Ở Sài Gòn, còn có Chùa Ông là chùa thờ Quan Công (Quan Vân Trường) tại xã Thạnh Mỹ Lợi, Thủ Đức.

Tên đường chỉ duy nhất có Ông ích Khiêm. Gắn với tên ông còn có rạch, cầu Ông Buồng ở quận 6 (dài độ 2,800 m từ ngã ba rạch Bến Trâu và Tân Hóa tới rạch Lò Gốm); rạch Ông Cái ở quận 2, rạch Ông Cốm, Ông Đồ ở Tân Túc, Bình Chánh, rạch Ông Điền từ đất Cần Giuộc đổ vào sông Nhà Bè, rạch Ông Đội ở quận 7, rạch Ông Mưu ở Bình Chánh; rạch Ông Nghĩa ở xã An Thới Đông, Cần Giò từ rừng lá đến sông Lòng Tàu. Có cầu Ông Lớn bắc qua kinh Tàu Hủ; cầu Ông Nhiêu, cầu Ông Thìn, cầu Ông Tiêu.... Rời đập Ông Hiền ở xã Bình Hưng dài đến ba cây số.

Về vài địa danh mang tên thảo mộc. Ở Việt Nam có rất nhiều địa danh mang tên thảo mộc. Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến Gò Vấp, Củ Chi, Trảng Bàng, Giồng Trôm, Thốt Nốt, và Bạc Liêu mà thôi.

GÒ VẤP: trước năm 1975 Gò Vấp là một quận của tỉnh Gia Định gồm có 8 xã. Quận lỵ Gò Vấp cách Sài Gòn 10km. Đó là nơi có nhiều thành quách (An Nhơn, Hạnh Thông Tây), vườn rau cải (Hạnh Thông Tây), ruộng rau muống (Xóm Mới), vườn dừa (An Phú Đông, Bình Triệu), vườn sầu riêng, măng cụt (Nhị Bình), vườn bưởi (Thạnh Lộc) với hai xã đông dân cư và phồn thịnh về kinh tế và thương mại gần Sài Gòn: Bình Hòa và Thạnh Mỹ Tây. Sau năm 1975 Gò Vấp là một quận trong thành phố Sài Gòn. Diện tích Gò Vấp bấy giờ thu hẹp chỉ còn 20 km². Các xã Bình Hòa, Thạnh Mỹ Tây trở thành quận Bình Thạnh, Nhị Bình, Thạnh Lộc, An Phú Đông sát nhập vào quận Hóc Môn. Gò Vấp là quận đông dân cư. Đó là nơi có nhiều giáo đường và chùa chiền. Viện Mồ Côi và bệnh viện Cộng Hòa nằm trong quận này. Sau năm 1954 Gò Vấp nổi tiếng về việc sản xuất pháo (Xóm Mới). Địa danh Gò Vấp do tên của cây vấp mà ra. Tên khoa học của cây vấp là *Mesua coromandelina*, *Mesua ferrea*, *Mesua nagassanum*... thuộc gia đình Clusiaceae hay Guttiferae. Loại thảo mộc này có nhiều ở Ấn Độ, Sri Lanka, và các quốc gia Đông Nam Á. Người Ấn Độ gọi là nagkesa; tiếng Phạn (Sanskrit): nagakesara; Khmer: bos neak. Người Anh gọi là cobra saffron vì theo tiếng Phạn naga có nghĩa là con rắn và chữ saffron gọi lên màu vàng của cây vấp. Tiếng anh cũng gọi cây vấp là iron wood tree hay Ceylon ironwood (thiết mộc Tích Lan). Cây vấp cao từ 15 - 20m. Gỗ màu vàng rất cứng, ngâm dưới nước không bị rã mục. Lá cây vấp nhọn, thon, dài trông rất đẹp. Lá

non màu đỏ bầm. Hoa to, màu trắng bốn cánh với nhụy vàng. Hoa có hương thơm. Trái có hạt dùng để lấy dầu. Gỗ cây vấp dùng để làm nhà, gạch đường rầy xe lửa rất tốt. Dầu lấy từ hạt cây vấp dùng để thắp đèn. Cây vấp là quốc mộc ở Sri Lanka (đảo Ceylon: Tích Lan), nơi cây vấp được gọi là nahar. Người ta dùng hoa, rễ, và hạt cây vấp để làm thuốc trị bệnh. Hoa được dùng để trị táo bón, đau bụng, phong hải, ho, sốt, bất lực sinh lý. Dầu dùng để trị các chứng bệnh ngoài da, trị ghẻ, tê thấp. Dầu cây vấp có nhiều axit béo: axit stearic, oleic, linoleic, và arachidic. Hoa khô dùng để trị bệnh trĩ, kiết lý. Hoa tươi trị ngứa, kinh nguyệt, khát nước quá độ (tiêu khát; tiểu đường), ra mồ hôi. Rễ dùng để trị rắn cắn. Lõi cây vấp có nhiều xanthones: euxanthones, mesuaxanthones A, mesuaferone B. Nhụy hoa có hai bioflavonoids: mesuaferone A và mesuaferone B và axit mesuanic. Vỏ có feruol B và triterpenoid gatiferol.

CỦ CHI: trước năm 1954 Củ Chi là một quận trong tỉnh Gia Định. Sau năm 1954 quận này nằm trong tỉnh Bình Dương một thời gian ngắn. Khi tỉnh Hậu Nghĩa được thành lập, Củ Chi nằm trong tỉnh tân lập này. Trước năm 1975 Củ Chi có 14 xã. Sau năm 1975 Củ Chi là một quận ngoại thành của thành phố Sài Gòn. Quận Củ Chi nằm cách Sài Gòn 40 km. Diện tích quận Củ Chi lối 435 km². Đa số dân đều sống bằng nghề nông và đan thúng rổ, làm vật dụng bằng mây. Củ Chi được biết đến nhiều trong chiến tranh vừa qua. Vùng này nằm trong vùng Tam Giác Sắt. Bộ tư lệnh Sư Đoàn 25 đóng tại đây. Sau năm 1975, VC gọi Củ Chi là Đất Thép Thành Đồng và biến Địa Đạo Củ Chi thành vùng du lịch. Củ Chi là sinh quán của Trần Minh Tiết, Chánh Án Tối Cao Pháp Viện VNCH; Phan Văn Khải, cựu thủ tướng CHXHCNVN. Địa danh Củ Chi phát xuất từ tên gọi của cây củ chi tức mã tiền. Cây củ chi hay mã tiền được tìm thấy nhiều ở Nam Á và Đông Nam Á. Tên khoa học của nó là *Strychnos nux-vomica* thuộc gia đình Loganiaceae. Người Anh gọi là poison nut (vì độc chất của mã tiền), quaker buttons, snake-wood, nux-vomica, strychnine tree. Người Ấn Độ có nhiều kinh nghiệm về việc dùng mã tiền (củ chi) làm thuốc. Họ gọi mã tiền (củ chi) là kuchala. Người Trung Hoa gọi là ma qian zi. Cây củ chi cao đến 25 m. Lá bầu như trầu. Trên lá có nhiều gân lá song song với rìa lá. Hoa nhỏ màu trắng ngà kết thành chùm. Trái tròn màu vàng cam khi chín. Gỗ trắng và cứng. Củ chi nổi tiếng vì độc chất của nó. Nhưng độc chất đó cũng được nghiên cứu kỹ lưỡng để dùng vào việc chữa trị bệnh. Nó có alkaloid strychnine rất độc. Vỏ có brucine và nhiều hợp chất độc khác. Nói chung cây củ chi có nhiều độc chất. Nhưng dùng ở liều lượng đúng, nó trở thành thuốc trị đau bụng, gây nôn, táo bón, mất ngủ, bệnh tim, thần kinh, tinh thần hồi hộp bất an, kinh nguyệt không điều hòa, bệnh hô hấp của người già, viêm vành tai ngoài gây ngứa ngáy khó chịu. Trong y học dân gian người ta xem mã tiền như thuốc bổ tạo sự thèm ăn. Hiện nay ở Trung Hoa người ta nghiên cứu xem củ chi có thể dùng vào việc chữa trị ung thư gan hữu hiệu hay không.

TRẮNG BÀNG: là một quận trong tỉnh Tây Ninh gồm có 7 xã. Quận này nằm cách Sài Gòn 50 km về phía tây bắc. Quận Trảng Bàng rộng lối 340 km². Trảng Bàng nổi tiếng với bánh canh giò heo ăn với bánh tráng phơi sương (không cần nhúng nước), rau rừng,

và nước mắm pha chế đặc biệt của người miền đông Nam Bộ. Năm 1972 một bức ảnh chụp một em bé trần truồng chạy ngoài quốc lộ ở Trảng Bàng sau một cuộc dội bom napalm trong một làng trong quận Trảng Bàng được giải thưởng Pulitzer. Trảng Bàng là sinh quán của giáo sư Nguyễn Ngọc An, người sáng lập hai trường Minh Đức (Trảng Bàng) và Tân Dân (Hóc Môn). Có một thời ông là tổng trưởng bộ Thông Tin và Chiêu Hồi. Theo từ nguyên thì Trảng (savanna) là một vùng đất trống có nhiều cỏ và cây cùng một loại mọc thưa. Bàng là cây bàng, một loại thảo mộc được tìm thấy nhiều ở Nam Á, Đông Nam Á, Nam Hoa, các hải đảo Thái Bình Dương, và biển Caribbean. Tên khoa học của cây bàng là *Terminalia molucca* (còn nhiều tên khác) thuộc gia đình Combretaceae. Chữ molucca trong tên khoa học cho thấy nguồn gốc Molucca, Indonesia, của loại thảo mộc này hay ít ra nó cũng có nhiều trên đảo này. Người Anh gọi cây bàng là umbrella tree (vì bóng mát rộng lớn của nó), tropical almond (hạnh nhiệt đới) như người Tây Ban Nha gọi alondro de la India (hạnh Ấn Độ), người Miến Điện gọi là badan, và Khmer là pareang prang. Cây bàng cao đến 25 m, có nhiều nhánh nên cho bóng mát rộng lớn. Lá bàng to, dày, và láng. Vào mùa thu lá chuyển sang màu vàng rồi đỏ rất đẹp trước khi rụng. Trái bàng khá to, cơm dày ăn được. Hạt có nhiều dầu và có mùi dễ chịu. Hạt được ăn sống hay rang chín. Lá hay hoa cây bàng đều đẹp. Lá tươi hay khô đều được dùng làm thuốc nhuộm. Màu xanh chuyển sang màu vàng khi cho phèn chua và sulfate sắt vào. Gỗ cây bàng rất cứng và đẹp. Nó được dùng để cất nhà hay làm đồ mộc. Trồng cây bàng để có bóng mát, có nhiều gỗ, thanh lọc không khí, chống xâm thực ngoài bờ biển, và tạo phong cảnh đẹp. Lá, gỗ, vỏ, hạt cây bàng đều được dùng làm thuốc. Sự dồi dào tannins của lá, vỏ làm cho cây bàng hữu dụng trong việc trị chứng tiêu chảy, kiết lỵ, và đau nhức. Hạt được dùng làm thuốc trị huyết tiện (hematuria). Ở Ấn Độ người ta dùng lá bàng trị tê thấp. Kết hợp với thuốc xức để trị ghẻ, phong hủi, và các chứng bệnh về da. Trái bàng có axit tannic. Tannin của lá và vỏ cây bàng có punicalagin chống oxy hóa. Những thí nghiệm gần đây vào chuột cho thấy hoạt chất lấy từ lá bàng có tác dụng bảo vệ gan. Ngoài cây bàng vừa nói qua còn có cây bàng nước mang tên khoa học *Terminalia belerica* (còn nhiều tên khác) thuộc gia đình Combretaceae. Đó là một loại thảo mộc miền nhiệt đới và khí hậu đại dương như cây bàng *Terminalia molucca*. Người Anh gọi cây bàng nước là belliric myrobalan (người Miến Điện gọi cây bàng là Balan); người Ấn Độ gọi là Bibitaki. Tiếng Sanskrit (Phạn) gọi cây bàng nước là Vibhitaki, có nghĩa là không sợ bị bệnh. Tên gọi này cho thấy tính năng trị liệu cao của cây bàng nước. Cây bàng nước có sistosterols, axit gallic, ellagic, chebulagic, galloyl glucose, và đường. Hạt có axit oxalic, protein. Vỏ có nhiều tannins. Trái bàng nước nhuận trường, cầm máu, trị đau cổ họng, ho, đau mắt, bệnh ngoài da, phong hủi, thủy thũng, tiêu chảy, kiết lỵ, làm cho tóc đen. Nó kháng trùng, kháng ung thư, và bảo vệ gan chống nhiễm độc chất.

GIÒNG TRÔM: trước năm 1975 Giồng Trôm là một quận của tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre) với 15 xã. Sau 1975 nó vẫn là một quận của Bến Tre với diện tích lõi 310 km². Quận lỵ Giồng Trôm nằm trên bắc vĩ tuyến 10 độ 15' và đông kinh tuyến 106 độ 05'. Giồng Trôm

là một quận nông nghiệp. Đó là quận sinh quán của Cử Trị tức Phan Văn Trị (1830 - 1910), người đã kích Tôn Thọ Tường hợp tác với người Pháp vào thế kỷ XIX; tướng Đồng Văn Cống, Nguyễn Thị Định trong hai cuộc chiến tranh Việt Nam vừa qua. VC luôn nhắc và tự hào về cuộc Đồng Khởi Bến Tre xuất phát từ Cù Lao Bảo và Cù Lao Minh trong quận Giồng Trôm vào ngày 17-01-1960 mở đầu cho cuộc chiến tranh Việt Nam lần thứ hai (1960-1975). Ở Nam Bộ có rất nhiều địa danh có chữ Giồng như Giồng Ông Tố, Giồng Gạch, Giồng Ông Khuê, v.v.. Giồng là vùng đất cao ít nước, Trôm là cây trôm. Có hai loại cây trôm:

1- *Trôm hôi Sterculia foetida*

2- *Trôm nhựa Sterculia hypochra.*

Cả hai loại trôm này đều thuộc gia đình Sterculiaceae như cây cola, cây lười uoi hay gia đình Malvaceae như bông vải, cây gòn. Thảo mộc thuộc gia đình Sterculiaceae đều có mùi hôi khó chịu. Theo tiếng La Tinh Stercus có nghĩa là "phân". Chữ foetida trong tên khoa học của cây trôm hôi phản ánh mùi hôi của nó. Người Anh gọi cây trôm hôi là Java olive (ô-liu Java), Skunk tree (cây chồn hôi). Người Lào gọi là som hong. Cây trôm hôi được tìm thấy nhiều ở Indonesia, Mã Lai, Phi Luật Tân, Việt Nam, Ấn Độ. Ở Hoa Kỳ nó được tìm thấy ở Hawaii, Arizona. Cây trôm cao từ 15-25 m. Lá dày, dài, và láng rất đẹp, cùng một cuống có 5 lá tụ lại thành hình ngôi sao. Hoa đỏ rất đẹp. Trái có vỏ dày. Bốn năm trái tụ lại tạo thành hình ngôi sao đỏ khi chín. Khi lớp vỏ cứng bên ngoài vỡ ra, bên trong có nhiều hạt màu đen nhạt. Hạt rất chắc và có nhiều dầu. Người ta dùng dầu trôm để thắp đèn. Hạt trôm rang dùng để ăn. Gỗ trôm không cứng chắc nên không có giá trị trong ngành mộc. Nhưng cây trôm cho bóng mát và tạo cảnh đẹp cho vùng khí hậu nhiệt đới và bán nhiệt đới. Hạt trái trôm có axit sterculic, oleic, myristic, palmitic, tristerculin, tristearin, axit béo, và glycerides. Hạt trái trôm nhuận trường. Dầu trôm màu vàng nhạt có thể dùng như dầu ô-liu trong nấu nướng hay dùng để thắp đèn. Ở Cambodia người ta dùng dầu cây trôm làm mỹ phẩm. Bánh dầu dùng để trị ghẻ ngứa. Cây trôm nhựa *Stercularia hypochra* có nhiều ở những vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới trên thế giới. Người Khmer gọi là Tlon. Tỉnh Biên Hòa là nơi có nhiều cây trôm nhựa. Hoa trôm nhựa màu vàng và có lông mịn. Trái hình trứng. Nhiều trái tụ lại thành hình ngôi sao như cây trôm hôi. Trái có vỏ ngoài rất cứng. Hạt đen nhạt rất chắc. Hạt có nhiều dầu. Thân cây trôm nhựa có nhiều nhựa. Khi dùng dao bằm vào thân cây, nhựa tuôn ra. Nhựa đó là *Gummis sterculiae hydrochae* màu vàng nhạt dễ hòa tan trong nước. Khi ra không khí nhựa chuyển sang màu đen. Theo kinh nghiệm dân gian người ta dùng nhựa này để ăn cho mát cơ thể và để trị chứng tiêu chảy. Ở Phi Châu người ta dùng nhựa để trị tiêu chảy. Nó hữu dụng trong ngành nhuộm.

THỐT NỐT: trước năm 1975 Thốt Nốt là một quận của tỉnh An Giang (tên cũ: Long Xuyên). Quận Thốt Nốt gồm có 9 xã. Đó là một trong những vùng nông nghiệp trù phú bên châu thổ sông Cửu Long. Thốt Nốt là quận tương đối "thái bình" trong cuộc chiến

tranh vừa qua. Thốt Nốt có nhiều tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Về vị trí địa lý đó là trục giao thông bằng đường thủy quan trọng nối liền các tỉnh An Giang – Phong Dinh (Cần Thơ) – Châu Đốc – Kiên Phong. Sau năm 1975 Thốt Nốt là một huyện trong tỉnh Cần Thơ. Huyện này cũng có 9 xã như trước. Thốt Nốt âm từ chữ Thnot của người Khmer chỉ một loài thảo mộc giống như cây dừa. Nhựa của cây này được dùng để làm ra đường "thốt nốt" khác với đường mía. Tên khoa học của cây thốt nốt là *Borassus flabellifer* thuộc gia đình Palmae (lá cọ) hay Arecaceae (dừa, cau). Tên gọi của người Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha về thốt nốt luôn có chữ Palmyra. Palmyra là tên một thành phố cổ ở Syria gần thủ đô Damascus. Trong Thánh Kinh Do Thái thành Palmyra được biết dưới tên Tadmor.

Có phải chăng cây thốt nốt xuất phát từ Palmyra, Syria? Hay Phi Châu như tên gọi African fan palm của người Anh? Cây thốt nốt được tìm thấy nhiều ở Ấn Độ, Sri Lanka, Mã Lai, Indonesia, New Guinea, Miến Điện, Thái Lan, Cambodia. Có thể cây thốt nốt ở Đông Nam Á gốc Ấn Độ, nơi cây thốt nốt được gọi là TALTAR. Ở Miến Điện, Thái Lan âm Tan của chữ TAL (âm đầu của chữ taltar) được tìm thấy như tanabin (Miến) và tan-yai (Thái). Ở Mã Lai và Indonesia nơi ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hóa của Ấn Độ rất đậm nét âm TAR (âm sau cùng của chữ taltar) được tìm thấy trong tên gọi LONTAR. Ở Ấn Độ và Sri Lanka có nhiều đồn điền thốt nốt. Thốt nốt được xem là thiên thanh mộc vì có công dụng đa dạng. Người Việt Nam biết đến cây thốt nốt khi tiếp xúc với người Khmer vào thế kỷ XVII và XVIII. Cây thốt nốt cao từ 20 - 25 m. Cây hao hao giống cây dừa. Tàu lá cũng hao hao giống tàu lá dừa. Tàu lá dài đến 2 - 3 m. Trái thốt nốt nhỏ chớ không to như trái dừa. Khi còn non nó có 3 cạnh vì mỗi trái có ba hạt bên trong. Khi lớn trái có hình bầu dục. Cơm và hạt trái thốt nốt đều ăn ngon. Khác với cây dừa, cây thốt nốt chịu nắng hạn rất tốt. Cây có nhiều công dụng trong đời sống cư dân miền nhiệt đới và bán nhiệt đới như cây dừa vậy. Gỗ cứng màu đen đỏ, dùng làm nhà hay hàng rào. Miến Điện là quốc gia xuất cảng gỗ thốt nốt nổi tiếng. Lá thốt nốt dùng để lợp nhà, đan thúng rổ, nón, quạt hay chằm làm áo mưa. Ngày xưa người Indonesia và Khmer dùng lá thốt nốt làm giấy để khắc chữ viết để lưu văn kiện và tài liệu. Nhựa cây thốt nốt dùng để làm đường hay cho lên men để làm ra rượu arrack hay làm giấm. Trung bình một cây thốt nốt có thể cho 350 trái mỗi năm. Mỗi cây cho 4 - 5 lít nhựa mỗi ngày suốt 200 ngày trong năm. Tàu lá phơi khô dùng để làm củi nấu nướng. Tàu lá có nhiều sợi. Người ta chẻ tàu lá tươi để làm dây cột hay bện thành dây thừng to và bền chắc.

Đường thốt nốt bổ hơn đường mía vì có nhiều glucose, sucrose, chất béo, chất sắt, chất vôi, phosphorus, và sinh tố B. Cây thốt nốt non dùng để trị kiết lỵ, làm rau. Rễ rất nhuận tiểu, lợi cho bộ hô hấp và khả năng diệt khuẩn trong đường ruột. Người ta đốt mo bông lấy tro để chữa bệnh gan và sưng lá lách. Vỏ cây thốt nốt sắc nước dùng để súc miệng. Nhựa lấy từ hoa thốt nốt rất bổ, nhuận tiểu, kháng khuẩn, tiêu đàm. Đường thốt nốt dùng để chữa viêm da. Người Việt Nam trồng dừa nhưng không trồng thốt nốt và dùng đường

mía chớ không dùng đường thốt nốt. Người viết bài này dành cho độc giả quyền suy luận để tìm hiểu cái tại sao của tiền nhân khi ở địa danh Thốt Nốt không có cây thốt nốt.

BẠC LIÊU: nằm về phía đông nam Nam Bộ cách Sài Gòn 280 cây số về phía nam. Vùng đất này hình thành trên bản đồ hành chính vào năm 1735 do công lao của Mạc Thiên Tích. Vào thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, Bạc Liêu là một huyện của trấn Hà Tiên (Hà Trấn). Năm 1833 Hà Trấn được đổi thành tỉnh Hà Tiên. Dưới thời Pháp thuộc Bạc Liêu là một trong 21 tỉnh ở Nam Kỳ. Tỉnh Bạc Liêu có các quận: Giá Rai, Cà Mau, Thới Bình, Quản Long, Tân Bang, Năm Căn Đông và Tây, Vĩnh Châu. Năm 1956 quận Giá Rai sát nhập vào tỉnh Ba Xuyên (tên cũ: Sóc Trăng). Các quận còn lại nằm trong tỉnh An Xuyên.

Sau năm 1975 tỉnh An Xuyên được đổi thành tỉnh Minh Hải. Năm 1996 tỉnh Minh Hải được chia ra làm hai tỉnh:

- 1- Tỉnh Bạc Liêu (Bắc)
- 2- Tỉnh Cà Mau (Nam)

Tỉnh Bạc Liêu có 6 huyện: Đông Hải, Giá Rai, Hòa Bình, Hồng Dân, Phước Long, Vĩnh Lợi. Diện tích lõi 2,500 km². Đó là một tỉnh trù phú về lúa gạo, ngư sản. Bạc Liêu là nơi có nhiều người Việt gốc Hoa và người Khmer Krom sinh sống. Đó là chiếc nôi của Vọng Cổ Hoài Lang, là sinh quán của Công Tử Bạc Liêu Trần Trinh Huy (1900-1973) nổi tiếng hào sảng nhất nước thời thuộc địa.

*Bạc Liêu nước chảy lờ đờ
Dưới sông cá chớt trên bờ Triều Châu.*

Bạc Liêu âm từ tiếng Khmer Po-Loeuth có nghĩa là cây da to lớn. Tên khoa học của cây da là Ficus indica hay Ficus benghalensis cho thấy xuất xứ Ấn Độ và vùng Bengal của cây da. Đó là một loại thảo mộc miền nhiệt đới và khí hậu đại dương được tìm thấy nhiều ở Ấn Độ, Sri Lanka, Pakistan, các nước Đông Nam Á, hải đảo Thái Bình Dương, v.v.. Cây da cao lõi 25m, có nhiều nhánh nên cho bóng mát rất tốt. Gốc cây rất to. Ngoài rễ dưới đất nó còn có nhiều rễ treo trên cành và đâm thẳng xuống đất để trở thành một thân cây nhỏ khác. Những cây da cổ thụ ở Sri Lanka hay Ấn Độ có nhiều cây nhỏ bao quanh như một đám rừng vậy. Cây da cổ thụ ở Sri Lanka có 350 thân cây lớn với 3,000 cây thân nhỏ! Trong Vườn Bách Thảo Quốc Gia Kolkata ở Ấn Độ có cây da 300 tuổi và cho bóng mát trên một châu vi 1,000m. Cây da là quốc mộc của Ấn Độ. Lá cây da to, láng, và dày. Trái tròn khi chín chuyển sang màu đỏ giống như trái sung. Cây da rất cần nước nên nó không thể mọc ở những vùng đất khô hạn.

Người Ấn Độ gọi cây da là bargad, banya. Nhiều nơi khác ở Ấn Độ gọi cây da là Vada. Tiếng Sanskrit gọi là bahupada. Có phải chằng chữ ĐA mà người Việt Nam gọi là âm

cuối cùng của chữ VADA hay BAHUPADA? Người Anh gọi cây da là Banyan tree, Indian banya tree xuất phát từ chữ banya của Ấn Độ mà ra. Chữ banya không có nghĩa là cây cối gì cả mà có nghĩa là cửa tiệm hay thương nhân. Vì ngày xưa người Ấn Độ mở cửa tiệm dưới bóng mát của cây da để buôn bán. Ở nước ta có quán bà BẦU dưới gốc cây da nên trước năm 1954 ở Sài Gòn - Chợ Lớn có đường Da Bà BẦU (quán của bà BẦU dưới tàng cây da. Người Nam Bộ gọi là CÂY DA chứ không phải CÂY ĐA).

Y thư Ayurveda của Ấn Độ trân quý cây da. Lá, rễ, trái, rễ treo, nhựa cây da đều được dùng làm thuốc cầm máu trị xuất huyết, trĩ, bệnh về mắt, đau âm hộ, ho, sốt, lở loét, ói mửa, viêm, phong hủi. Nhựa được xem là bổ dưỡng, kích dục, giảm viêm, trị lâm lậu. Rễ được dùng để trị giang mai, bệnh về mắt, kiết lỵ, tiêu chảy, viêm gan. Lá cây da lông tước lá tỉ bà dùng để trị ho và thủy thũng. Ở Việt Nam dưới gốc cây da thường có một cái miếu nhỏ thờ Thần. Từ đó có câu:

*Thần cây da, Ma cây gạo, Cú cáo cây đề
Cây da cây Thần
Thần cây cây da.*

Trong văn chương Việt Nam người ta thường mượn hình ảnh cây da đầu làng, cây da bến nước, cây da đầu đình để gợi tình hoài hương. Ca dao Việt Nam nói nhiều về cây da như:

*Cây da cũ, con én rữ, cây da tàn,
Bao nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy nhiêu.
Trăm năm dầu lồi hện hò
Cây da bến cũ con đò khác đưa.
Cây da bến cộ còn lưa,
Con đò đã thác năm xưa tẻ rồi.*

Trong chuyện cổ tích có chuyện Cây Da với Thằng Cuội tạo nguồn cảm hứng cho Lê Thương phổ nhạc. Vào thế kỷ XVIII Phạm Đình Hổ tức Chiêu Hồ (chiêu: cậu ấm, cậu chiêu, con của các tiến sĩ ngày xưa) cũng dựa vào cảm hứng này khi viết:

*Khi nào trong thả lên cung nguyệt,
Cho cả cảnh đả với củ đả.*

Dùng tên thảo mộc để đặt địa danh cho thấy tiền nhân chúng ta ý thức được tầm quan trọng của cây cỏ trong đời sống. Sự gia tăng dân số, nhu cầu xây dựng nhà cửa, các công trình lợi ích công cộng, việc phá rừng khai thác gỗ, làm củi, hầm than hay nói rộng diện tích canh tác, chiến tranh, bột hóa học khai hoang hủy hoại một số thảo mộc đáng kể trong nước. Các địa danh ghi trên không còn mang ý nghĩa ban đầu của chúng. Chiến tranh ma túy trên thế giới đưa cây coca *Erythroxylum coca*, cây thuốc *Papaver somniferum*, và cần sa *Cannabis sativa* vào nguy cơ tuyệt chủng. Nếu Jean Jacques Rousseau còn sống, ông vẫn giữ câu nói của ông:

"Tout est bien sortant de la main de l'auteur des choses. Tout dégénère entre les mains de l'homme." (Thảo mộc là sản phẩm Thiên tạo. Á phiện, cần sa, cocain là sản phẩm Nhân tạo.)

Phạm Đình Lân. F.A.B.I.

PHẦN 1

Tên do địa hình, địa thế

Bắt đầu bằng một câu hát dân gian ở vùng Ba Tri, tỉnh Bến Tre:

*"Gió đưa gió đẩy,
về rẫy ăn còng,
về bưng ăn cá,
về giồng ăn dưa..."*

GIỒNG: là chỗ đất cao hơn ruộng, trên đó nông dân cất nhà ở và trồng rau, đậu, khoai củ cùng một số loại cây ăn trái. Bởi vậy nên mới có bài hát: "trên đất giồng mình trồng khoai lang..." Một con giồng có thể bao gồm một hay nhiều xã. Ở Bến Tre, Giồng Trôm đã trở thành tên của một quận (huyện). Lại nhắc đến một câu hát khác:

*"Ai dĩa Giồng Dứa qua truông
Gió rung bông sậy, bỏ buồn cho em..."*

Giồng Dứa ở Mỹ Tho, khoảng từ chỗ qua khỏi ngã ba Trung Lương đến cầu Long Định, ở bên phải quốc lộ 4 là Giồng Dứa. Sở dĩ có tên như thế vì vùng này ở hai bên bờ sông có nhiều cây dứa. (Dứa đây không phải là loại cây có trái mà người miền Nam gọi là thom, khóm. Đây là loại cây có lá gai dáng như lá thom nhưng to hơn và dày hơn, màu xanh mướt. Lá này vắt ra một thứ nước màu xanh, có mùi thơm dùng để làm bánh, đặc biệt là bánh da lợn). Vừa rồi có nhắc đến truông, hỏi xưa về Giồng Dứa thì phải qua truông, vậy truông là gì?

TRUÔNG: là đường xuyên ngang một khu rừng, lối đi có sẵn nhưng hai bên và phía trên đầu người đi đều có thân cây và cành lá bao phủ. Ở vùng Dĩ An có truông Sim. Ở miền Trung, thời trước có truông nhà Hồ.

*"Thương em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang"*

Tại sao lại có câu ca dao này? Ngày xưa truông nhà Hồ thuộc vùng Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, còn gọi là Hồ Xá Lâm. Nơi đó địa hình trắc trở, thường có đạo tặc ẩn núp để cướp bóc nên ít người dám qua lại.

PHÁ: là lạch biển, nơi hội ngộ của các con sông trước khi đổ ra biển nên nước xoáy, sóng nhiều thường gây nguy hiểm cho thuyền bè. Phá Tam Giang thuộc tỉnh Thừa Thiên, phía bắc của phá Tam Giang là sông Ô Lâu đổ ra biển, phía nam là sông Hương đổ ra cửa Thuận An.

BÀU: là nơi đất trũng, mùa mưa nước khá sâu nhưng mùa nắng chỉ còn những vũng nước nhỏ hay khô hẳn. Khác với đầm, vì đầm có nước quanh năm. Ở Sài Gòn, qua khỏi Ngã Tư Bảy Hiền chừng 1 km về hướng Hóc Môn, phía bên trái có khu Bàu Cát. Bây giờ đường xá được mở rộng, nhà cửa xây rất đẹp nhưng mùa mưa vẫn thường bị ngập nước. Ở Long Khánh có Bàu Cá, Rạch Giá có Bàu Cò.

ĐÀM: chỗ trũng có nước quanh năm, mùa mưa nước sâu hơn mùa nắng, thường là chỗ tận cùng của một dòng nước đổ ra sông rạch hoặc chỗ một con sông lớn bờ nước tràn ra hai bên

nhưng dòng nước vẫn tiếp tục con đường của nó. Ở Cà Mau có Đầm Dơi, Đầm Cùn. Ở quận 11 Sài Gòn có Đầm Sen, bây giờ trở thành một trung tâm giải trí rất lớn.

BỤNG: từ gốc Khmer là bâng, chỉ chỗ đất trũng giữa một cánh đồng, mùa nắng không có nước đọng, nhưng mùa mưa thì ngập khá sâu và có các thứ lác, đưng... mọc. Mùa mưa ở bụng thường có nhiều cá đồng. "... về bụng ăn cá, về giồng ăn dưa". Ở Ba Tri, tỉnh Bến Tre, có hai bụng là Bụng Trôm và Bụng Cốc.

LÁNG: chỗ đất thấp sát bên đường nước chảy nên do nước tràn lên làm ngập nước hoặc ẩm thấp quanh năm. Ở Đức Hoà (giữa Long An và Sài Gòn) có Láng Le, được gọi như vậy vì ở láng này có nhiều chim le le đến kiếm ăn và đẻ. Vùng Khánh Hội (quận 4 Sài Gòn) xưa kia được gọi là Láng Thọ vì có những chỗ ngập do nước sông Sài Gòn tràn lên. Người Pháp phát âm Láng Thọ thành Lãng Tô, một địa danh rất phổ biến thời Pháp thuộc.

TRẢNG: chỗ trống trải vì không có cây mọc, ở giữa một khu rừng hay bên cạnh một khu rừng. Ở Tây Ninh có Trảng Bàng, địa danh xuất phát từ một cái trảng xưa kia có nhiều cỏ bàng vì ở vùng ven Đồng Tháp Mười. Ở Biên Hoà có Trảng Bom, Trảng Táo.

ĐỒNG: khoảng đất rất rộng lớn bằng phẳng, có thể gồm toàn ruộng, hoặc vừa ruộng vừa những vùng hoang chưa khai phá. Một vùng trên đường từ Gia Định đi Thủ Đức, qua khỏi ngã tư Bình Hoà, trước kia toàn là ruộng, gọi là Đồng Ông Cộ. Ra khỏi Sài Gòn chừng 10 km trên đường đi Lái Thiêu có Đồng Chó Ngáp, được gọi như thế vì trước kia là vùng đất phèn không thuận tiện cho việc cày cấy, bị bỏ hoang và rất vắng vẻ, trống trải. Ở Củ Chi có Đồng Dù, vì đã từng được dùng làm nơi tập nhảy dù. Và to, rộng hơn rất nhiều là Đồng Tháp Mười.

HỒ: chỗ đất trũng, mùa nắng khô ráo nhưng mùa mưa có nơi nước lấp xấp. Ở Củ Chi có Hồ Bò, vì bò nuôi trong vùng thường đến đó ăn cỏ. Biên Hoà có Hồ Nai, là nơi những người Bắc di cư năm 1954 đến lập nghiệp, tạo thành một khu vực sầm uất.

PHẦN 2 - Tên bắt nguồn từ tiếng Khmer

Miền Nam, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long, người Việt và người Khmer sống chung với nhau, văn hoá đã ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Điều đó biểu hiện rõ nét qua một số địa danh. Một số nơi, tên gọi nghe qua thì rất Việt Nam nhưng lại bắt nguồn từ tiếng Khmer; người Việt đã Việt hoá một cách tài tình.

CẦN THƠ: khi đối chiếu địa danh Cần Thơ với tên Khmer nguyên thủy của vùng này là Prek Rusey (sông tre), không thấy có liên quan gì về ngữ âm, người nghiên cứu chưa thể vội vàng kết luận là Cần Thơ là một địa danh hoàn toàn Việt Nam và vội đi tìm hiểu căn cứ ở các nghĩa có thể hiểu được của hai chữ Hán Việt "cần" và "tho". Cần Thơ không phải là từ Hán Việt và không có nghĩa. Nếu dò tìm trong hướng các địa danh Việt hoá, người nghiên cứu có thể thấy ngữ âm của Cần Thơ rất gần với ngữ âm của từ Khmer "kintho", là một loại cá hầy còn khá phổ biến ở Cần Thơ, thông thường được gọi là cá sặc rần, nhưng người ở Bến Tre vẫn gọi là cá "lò tho". Từ quan điểm vững chắc rằng "lò tho" là một danh từ được tạo thành bằng cách Việt hoá tiếng Khmer "kintho", người nghiên cứu có thể sưu tầm các tài liệu về lịch sử dân tộc, về sinh hoạt của người Khmer xa xưa trong địa phương này, rồi đi đến kết luận là địa danh Cần Thơ xuất phát từ danh từ Khmer "kintho".

MỸ THO: trường hợp Mỹ Tho cũng tương tự. Sự kết hợp hai thành tố có ngữ âm hoàn toàn Việt Nam, "mỹ" và "tho", không tạo nên một ý nghĩa nào theo cách hiểu trong tiếng Việt. Những tài liệu thích ứng về lịch sử và sinh hoạt của người Khmer trong vùng thời xa xưa đã xác định địa phương này có lúc đã được gọi là "Srock Mỳ Xó" (xứ nàng trắng). Mình gọi là Mỹ Tho, đã bỏ đi chữ Srock, chỉ còn giữ lại Mỳ Xó thôi.

SÓC TRĂNG: theo cổ học giả Vương Hồng Sển, đúng ra phải gọi là Sóc Trăng. Sóc Trăng xuất phát từ tiếng Khmer "Srock Khléang". Srock có nghĩa là xứ, cõi. Khléang là kho chứa vàng bạc của vua. Srock Khléang là xứ có kho vàng bạc nhà vua. Trước kia người Việt viết là Sóc Kha Lãng, sau nữa biến thành Sóc Trăng. Tên Sóc Trăng đã có những lần bị biến đổi hoàn toàn. Thời Minh Mạng, đã đổi lại là Nguyệt Giang tỉnh, có nghĩa là sông trắng (sóc thành sông, tiếng Hán Việt là giang; trắng là nguyệt). Đến thời ông Diệm, lại gọi là tỉnh Ba Xuyên, châu thành Khánh Hưng. Bây giờ trở lại là Sóc Trăng.

BÃI XÀU: là tên một quận thuộc tỉnh Sóc Trăng. Đây là một quận ven biển nên có một số người vội quyết đoán, cho rằng đây là một trường hợp sai chính tả, phải gọi là Bãi Sau mới đúng. Thật ra, tuy là một vùng bờ biển nhưng Bãi Xàu không có nghĩa là bãi nào cả. Nó xuất phát từ tiếng Khmer "bai xao" có nghĩa là com sống. Theo truyền thuyết của dân địa phương, có địa danh này là vì nơi đây ngày trước, một lực lượng quân Khmer chống lại nhà Nguyễn đã phải ăn com chưa chín để chạy khi bị truy đuổi.

KẾ SÁCH: cũng là một quận của Sóc Trăng. Kế Sách nằm ở gần cửa Ba Thắc (một cửa của sông Cũ Long), phần lớn đất đai là cát do phù sa sông Hậu, rất thích hợp cho việc trồng dưa và mía. Cát tiếng Khmer là K'sach, như vậy Kế Sách là sự Việt hoá tiếng Khmer "k'sach".

MỘT SỐ ĐỊA DANH KHÁC

CÁI RĂNG (thuộc Cần Thơ) là sự Việt hoá của "k'ran", tức cà ràn, là một loại bếp lò nấu bằng củi, có thể trước kia đây là vùng sản xuất hoặc bán cà ràn.

TRÀ VINH xuất phát từ "prha trapeh" có nghĩa là ao linh thiêng. Sông Trà Cuông ở Sóc Trăng do tiếng Khmer "Prek Trakum", là sông rau muống (trakum là rau muống).

SA ĐÉC xuất phát từ "Phsar Dek", phsar là chợ, dek là sắt.

THA LA, một địa danh nổi tiếng ở Tây Ninh (Tha La xóm đạo), do tiếng Khmer "srala", là nhà nghỉ ngơi, tu dưỡng của tu sĩ Phật giáo.

CÀ MAU là sự Việt hoá của tiếng Khmer "Tuck Khmau", có nghĩa là nước đen.

PHẦN 3 - Địa danh do công dụng của một địa điểm hay do một khu vực sinh sống làm ăn.

Đây là trường hợp phổ biến nhất trong các địa danh. Theo thói quen, khi muốn hướng dẫn hay diễn tả một nơi chốn nào đó mà thuở ban đầu chưa có tên gọi, người ta thường hay mượn một điểm nào khá phổ biến của nơi đó, như cái chợ cái cầu, và thêm vào một vài đặc tính nữa của cái chợ cái cầu đó; lâu ngày rồi thành tên, có khi bao trùm cả một vùng rộng lớn hơn vị trí ban đầu.

CHỢ: phổ biến nhất của các địa danh về chợ là chợ cũ, chợ mới, xuất hiện ở rất nhiều nơi. Sài Gòn có một khu Chợ Cũ ở đường Hàm Nghi đã trở thành một địa danh quen thuộc. Chợ Mới cũng trở thành tên của một quận trong tỉnh An Giang. Kế bên Sài Gòn là Chợ Lớn, xa hơn chút nữa là Chợ Nhỏ ở Thủ Đức. Địa danh về chợ còn được phân biệt như sau:

- Theo loại hàng được bán nhiều nhất ở chợ đó từ lúc mới có chợ, như: Chợ Gạo ở Mỹ Tho, Chợ Búng (đáng lý là Bún) ở Lái Thiêu, Chợ Đệm ở Long An, Chợ Đũi ở Sài Gòn.

- Theo tên người sáng lập chợ hay chủ chợ (độc quyền thu thuế chợ), như: chợ Bà Chiểu, chợ Bà Hom, chợ Bà Quẹo, chợ Bà Rịa.

- Theo vị trí của chợ, như: chợ Giữa ở Mỹ Tho, chợ Cầu (vì gần một cây cầu sắt) ở Gò Vấp, chợ Cầu Ông Lãnh ở Sài Gòn.

XÓM: là một từ để phân biệt một khu vực trong làng hay một địa phương lớn hơn, về mục tiêu sản xuất, thương mại hay chỉ đơn thuần về vị trí. Đơn thuần về vị trí, trong một làng chẳng hạn, có Xóm Trên, Xóm Dưới, Xóm Trong, Xóm Ngoài, Xóm Chùa, Xóm Đình.... Về các mục tiêu sản xuất và thương mại, ngày nay cách phân biệt các xóm chỉ còn ở nông thôn mà không còn phổ biến ở thành thị. Những địa danh còn sót lại về xóm ở khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn: vùng phụ cận chợ Bà Chiểu có Xóm Giá, Xóm Gà. Gò Vấp có Xóm Thơm. Quận 4 có Xóm Chiểu. Chợ Lớn có Xóm Than, Xóm Cùi, Xóm Voi, Xóm Trĩ (Trĩ là những nhánh cây hay thân cây sông sè to cỡ bằng ngón chân cái, dài chừng 2 mét, dùng để làm rào, làm lưới hay làm bủa để nuôi tằm).

THỦ: là danh từ chỉ đồn canh gác dọc theo các đường sông, vì khá phổ biến thời trước nên "thủ" đã đi vào một số địa danh hiện nay hãy còn thông dụng, như: Thủ Đức, Thủ Thiêm, Thủ Ngữ (Sài Gòn), Thủ Thừa (Long An), Thủ Dầu Một (Bình Dương). Đức, Thiêm, Ngữ, Thừa có lẽ là tên những viên chức được cử đến cai quản các thủ này và đã giữ chức vụ khá lâu nên tên của họ đã được người dân gắn liền với nơi làm việc của họ. Còn Thủ Dầu Một thì ở thủ đó ngày xưa có một cây dầu mọc lẻ loi. (lý luận chỗ này có vẻ hơi bậy)

BẾN: ban đầu là chỗ có đủ điều kiện thuận tiện cho thuyền ghe ghé vào bờ hoặc đậu lại do yêu cầu chuyên chở, lên xuống hàng. Sau này nghĩa rộng ra cho cả xe đò, xe hàng, xe lam.... Cũng như chợ, bến thường được phân biệt và đặt tên theo các loại hàng được cất lên nhiều nhất. Một số tên bến đặt theo cách này đã trở thành tên riêng của một số địa phương, như: Bến Cỏ, Bến Súc, Bến Cùi ở Bình Dương. Bến Đá ở Thủ Đức. Bến Gỗ ở Biên Hoà. Ngoài ra bến cũng còn có thể được đặt tên theo một đặc điểm nào ở đó, như một loại cây, cỏ nào mọc nhiều ở đó, và cũng trở thành tên của một địa phương, như: Bến Tranh ở Mỹ Tho, Bến Lức ở Long An (đáng lý là lút, là một loại cây nhỏ lá nhỏ, rễ dùng làm thuốc, đông y gọi là sài hồ).

Một số trường hợp khác

Có một số địa danh được hình thành do vị trí liên hệ đến giao thông, như ngã năm, ngã bảy, cầu, rạch... thêm vào đặc điểm của vị trí đó, hoặc tên riêng của một nhân vật có tiếng ở tại vị trí đó. Ở Sài Gòn có rất nhiều địa danh được hình thành theo cách này: Ngã Tư Bảy Hiền, Ngã Năm Chuông Chó, Ngã Ba Ông Tạ.... Ở Trà Vinh có Cầu Ngang đã trở thành tên của một quận. Trường hợp hình thành của địa danh Nhà Bè khá đặc biệt, đó là vị trí ngã ba sông, nơi gặp nhau của 2 con sông Đồng Nai và Bến Nghé trước khi nhập lại thành sông Lòng Tàu. Lúc ròng, nước của hai con sông đổ ra rất mạnh thuyền bè không thể đi được, phải đợi lại đợi con nước lớn để nương theo sức nước mà về theo hai hướng Gia Định hoặc Đồng Nai.

*"Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về."*

Tương truyền có ông Thủ Huồng là một viên chức cai quản "thủ" ở vùng đó, tham nhũng nổi tiếng. Có lần nằm mơ thấy cảnh mình chết bị xuống âm phủ phải đền trả những tội lỗi khi còn sống. Sau đó ông từ chức và bắt đầu làm phúc bố thí rất nhiều; một trong những việc làm phúc của ông là làm một cái bè lớn ở giữa sông trên đó làm nhà, để sẵn những lu nước và củ lửa. Những ghe thuyền đợi nước lớn có thể cập đó lên bè để nấu cơm và nghỉ ngơi. Địa danh Nhà Bè bắt nguồn từ đó.

KẾT

Miền Nam là đất mới đối với người Việt Nam, những địa danh chỉ mới được hình thành trong vài thế kỷ trở lại đây nên những nhà nghiên cứu còn có thể truy nguyên ra nguồn gốc và ghi chép lại để lưu truyền. Cho đến nay thì rất nhiều địa danh chỉ còn lại cái tên mà ý nghĩa hoặc dấu vết nguyên thủy đã biến mất theo thời gian. Thí dụ, Chợ Quán ở đường Trần Hưng Đạo, Sài Gòn, bây giờ chỉ biết có khu Chợ Quán, nhà thờ Chợ Quán, nhà thương Chợ Quán... chứ còn cái chợ có cái quán đó ai mà tìm cho ra được. Hoặc Chợ Đũi (có một số người tưởng lầm là Chợ Đuôi vì người buôn bán hay bị nhân viên công lực rượt đuôi) ban đầu chuyên bán đũi, là một thứ hàng dày dẹt bằng tơ lớn sợi, bây giờ mặt hàng đó đã biến mất nhưng địa danh thì vẫn còn. Ngoài ra, đất Sài Gòn xưa sông rạch nhiều nên có nhiều cầu, sau này thành phố được xây dựng một số sông rạch bị lấp đi, cầu biến mất, nhưng người dân vẫn còn dùng tên cây cũ ở nơi đó để gọi khu đó, như khu Cầu Muối. Và cũng có một số địa danh do phát âm sai nên ý nghĩa ban đầu đã bị biến đổi nhưng người ta đã quen với cái tên được phát âm sai đó nên khi ghi chép lại, vẫn giữ cái tên đã được đa số chấp nhận, như Bến Lức, Chợ Búng (Lức là tên đúng lúc ban đầu, vì nơi đó có nhiều cây lứt; còn Chợ Búng nguyên thủy chỉ bán mặt hàng bún, sau này bán đủ mặt hàng và cái tên được viết khác đi).

THỦ ĐỨC: ai chẳng một lần nghe nói đến nem Thủ Đức. Người ta nhắc đến cái địa danh Thủ Đức, Xuân Trường như là một nơi danh thắng để giải nhàn, tài tử, tao nhân

mặc khách đến đây thưởng thức phong quang. Theo lời truyền khẩu của các vị bô lão ở địa phương: khi xưa, có vị thủ đồn đầu tiên ở nơi này tên là Đức. Đến sau, ông Tạ Dương Minh đứng ra qui dân lập chợ buôn bán, nhớ đến công vị thủ đồn tên Đức, nên lấy tên và chức tước của ông mà đặt cho chợ, gọi là chợ Thủ Đức nay đã thành danh.

(trích trong cuốn Gia Định Xưa của Huỳnh Minh)

GÒ VẤP: là tên một quận của tỉnh Gia Định. Gọi là Gò Vấp có ý nghĩa gì? Chúng tôi đã dụng công ra tìm những sử sách và hỏi thăm các vị bô lão, nhưng chẳng tìm hiểu được gì đích xác. Tuy nhiên, theo truyền thuyết, cũng có thể tin được, địa danh mang tên Gò Vấp, vì lúc trước nơi ấy là một ngọn đồi trồng cây Vấp (theo tiếng Chăm gọi là Krai, tiếng Việt là Vấp hay Lùn). Thứ cây Vấp là thứ cây mà dân Chăm coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chăm.

ĐỒNG ÔNG CỘ: đồng bào ở tỉnh Gia Định từ xưa tới nay thường nghe nói đến tên "Đồng Ông Cộ" nhưng không hiểu rõ cụm từ này do ai đặt ra mà được truyền tụng mãi đến ngày nay. Ở miền Nam chúng ta, địa phương nào cũng có nhiều huyền thoại, giai thoại truyền khẩu trong dân gian, lâu ngày trở thành một địa danh.

Chúng tôi, người tình nguyện vạch bóng thời gian, ghi lại những sự việc xảy ra từng vùng, từng địa phương, để hiến quý bạn đọc hiểu rõ nguồn gốc từ thuở xa xưa nơi địa phương chính mình. Theo một vài vị bô lão cố cựu sinh quán tại Gia Định, thuật lại sự tích "Đồng Ông Cộ" cho chúng tôi biết như sau. Đất Gia Định ngày xưa rộng lớn hoang vu, dân chúng ở rải rác từng nhóm theo ruộng gò nông, rừng chòi dày đặc, đường sá chưa được khai mở, lối đi vất vả khổ cực. Khu đất "Đồng Ông Cộ" này ngày xưa thuộc vùng sát cận trung tâm tỉnh Gia Định. Nó ăn từ chợ (ngã ba trong) dài tới cầu Hang; vòng ra đường Nguyễn Văn Học, phía bên này cầu Bình Lợi nó ăn sâu luôn phía trong có hơn 10 cây số, rồi vòng ra khu Hàng Xanh phía lò heo cũ Gia Định chạy dài tới ngã năm Bình Hoà. Toàn thể khu vực rộng lớn như vậy, thuở xưa không có lấy một con lộ cái quan nào để dân chúng xê dịch. Dân cư trong vùng, sinh sống về nghề ruộng nương, rẫy bãi, làm nghề hạ bạc (đánh cá) dọc theo sông cầu Bình Lợi, cầu Băng Ky bây giờ. Những khoảng đất không được khai phá thì toàn là rừng chòi cây lùm mọc rậm rạp. Về sau, Tây lấy Gia Định rồi thì mở mang quốc lộ đi Thủ Đức và khu sát rìa quốc lộ, ăn sâu vô hàng 5-7 cây số (từ phía Gia Định lên nằm bên tay mặt), được Tây khai phá làm rừng ca.

Nguồn: Internet E-mail by DHD chuyển

*Đăng ngày Thứ Năm, AUGUST 18th, 2011
Ban Kỹ Thuật K10A-72/SQTĐ/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, QLVNCH*